

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Các thông tin công bố trong tuần vừa qua cho thấy kinh tế Mỹ có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại, kinh tế Eurozone vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, trong khi kinh tế Trung Quốc đã có tín hiệu lạc quan.

Tại Mỹ: Các dữ liệu công bố cho thấy kinh tế Mỹ đã có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại. Doanh số bán lẻ tại Mỹ tháng 2/2025 chỉ tăng 0,2% so với tháng trước, thấp hơn nhiều so với dự báo tăng 0,6%, mặc dù đã phục hồi sau mức giảm 1,2% vào tháng 1/2025. Với những diễn biến mới của nền kinh tế, trong cuộc họp tháng 3/2025 Fed đã quyết định giữ nguyên lãi suất quỹ liên bang ở mức 4,25-4,5%, kéo dài thời gian tạm dừng chu kỳ cắt giảm lãi suất bắt đầu vào tháng 1/2025. Trong dự báo mới nhất, FED điều chỉnh hạ dự báo tăng trưởng GDP của Mỹ trong năm nay xuống còn 1,7% từ mức 2,1% trong dự báo tháng 12/2024. Dự báo tăng trưởng cũng được điều chỉnh giảm cho năm 2026 (xuống 1,8% so với 2%) và năm 2027 (xuống 1,8% so với 1,9%). Ngược lại, lạm phát PCE được dự báo sẽ cao hơn vào năm 2025 (2,7% so với 2,5%) và năm 2026 (2,2% so với 2,1), nhưng dự báo vẫn giữ nguyên ở mức 2% cho năm 2027. Tỷ lệ thất nghiệp được dự báo sẽ cao hơn trong năm nay, ở mức 4,4% (so với 4,3%), nhưng dự báo vẫn giữ nguyên ở mức 4,3% cho cả năm 2026 và 2027.

Tại Trung Quốc: Các dữ liệu công bố cho thấy kinh tế Trung Quốc có tín hiệu lạc quan với doanh số bán lẻ tăng và sản xuất công nghiệp vượt dự báo. Trong 2 tháng đầu năm 2024, doanh số bán lẻ của Trung Quốc tăng 4,0% so với cùng kỳ năm ngoái, cao hơn mức tăng trưởng 3,7% trong tháng 12/2024. Đây là mức tăng mạnh nhất về doanh thu bán lẻ kể từ tháng 10/2024, được thúc đẩy bởi mức tiêu thụ tăng trong dịp Tết Nguyên đán. Sản lượng công nghiệp của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2025 tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2024, cao hơn dự báo tăng 5,3%, nhưng chậm lại so với mức tăng trưởng 6,2% vào tháng 12/2024. Tuy nhiên, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc đã giảm 20,4% so với cùng kỳ năm trước, xuống còn khoảng 98 tỷ NDT trong 2 tháng đầu năm 2025, mức giảm mạnh nhất trong cùng kỳ kể từ năm 2009. Trước những diễn biến mới của nền kinh tế Trung Quốc, Ngân hàng ANZ đã điều chỉnh dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2025 của Trung Quốc lên 4,8% so với dự báo 4,3% trước đó; và 4,5% cho năm 2026, tăng từ mức dự báo 4,0% trước đó. Những nỗ lực của Trung Quốc nhằm thúc đẩy nhu cầu trong nước với việc đưa ra "Kế hoạch hành động đặc biệt" dự kiến sẽ giúp tăng trưởng kinh tế của nước này. Ngân hàng HSBC cũng nâng dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc năm 2025 lên 4,8% từ mức 4,5% dự báo trước đây.

Trong cuộc họp mới đây, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) đã quyết định giữ nguyên lãi suất cho vay chủ chốt trong tháng thứ 5 liên tiếp vào tháng 3/2025. Theo đó, lãi suất cho vay cơ bản 1 năm (LPR), chuẩn mực cho hầu hết các khoản vay doanh nghiệp và hộ gia đình, được giữ ở mức 3,1%, trong khi LPR 5 năm, tham chiếu cho thế chấp bất động sản, vẫn ở mức 3,6%. Cả hai mức lãi suất đều ở mức thấp kỷ lục.

Tại châu Âu: Kinh tế khu vực đồng Eurozone vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi lạm phát vẫn trên mục tiêu của ECB và thặng dư thương mại giảm. Theo Eurostat, lạm phát tại Eurozone trong tháng 2/2025 tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn so với mức tăng 2,5% trong tháng 1/2025. Mặc dù vẫn trên mức mục tiêu 2% của ECB, nhưng lạm phát tại khu vực có xu hướng giảm và lạm phát lõi đã về mức thấp nhất kể từ tháng 1/2022, đạt 2,6%. Trong khi đó, thặng dư thương mại của Eurozone tháng 1/2025 là 1 tỷ Euro, thu hẹp so với mức thặng dư 10,6 tỷ Euro trong cùng kỳ năm trước và thấp hơn nhiều so với dự báo thặng dư thương mại là 14 tỷ Euro. Nhập khẩu đã tăng vọt 7,6% lên 231,5 tỷ Euro, trong khi xuất khẩu chỉ tăng 3% lên 232,6 tỷ Euro. Đây là mức cán cân thương mại thấp nhất kể từ khi chuỗi thâm hụt do cuộc khủng hoảng an ninh năng lượng gây ra kết thúc vào tháng 5/2023.

II. Kinh tế trong nước

Trong các tháng đầu năm 2025, hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế Việt Nam. Theo thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong 15 ngày đầu tháng 3/2025, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 35,66 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu đã cải thiện khi tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 17,98 tỷ USD; kim ngạch nhập khẩu đạt 17,67 tỷ USD, tăng 12,6%. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/3/2025, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 162,78 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 82,3 tỷ USD, tăng 9,1% và nhập khẩu đạt 80,5 tỷ USD, tăng 15,2%.

Trong bối cảnh căng thẳng thương mại diễn biến nhanh, khó lường thời gian qua, để góp phần thúc đẩy xuất khẩu năm 2025 đạt mức tăng trưởng mục tiêu 12%, Việt Nam đã chủ động trao đổi với Mỹ về việc thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại song phương giữa hai nước. Ngày 13/3/2025, Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam đã sang Mỹ gặp Trưởng Đại diện thương mại Mỹ để trao đổi các vấn đề về quan hệ kinh tế, thương mại. Nhân dịp này, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã ký kết thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực kinh tế - thương mại với các đối tác Mỹ. Tổng giá trị các thỏa thuận kinh tế, thương mại ký kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam và Mỹ dự kiến sẽ triển khai trong giai đoạn từ năm 2025 khoảng 90,3 tỷ USD, tạo ra hàng trăm ngàn việc làm cho người lao động hai nước. Sự kiện ký kết các thỏa thuận và biên bản ghi nhớ này là hành động thiết thực thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa hai nước một cách thực chất, ngày càng đi vào chiều sâu và hiệu quả; đồng thời góp phần hướng tới cân bằng cán cân thương mại hài hòa, bền vững.

Trong văn bản ký kết mới đây, kể từ năm 2025, dự kiến có thể triển khai khoảng 50,15 tỷ USD, tập trung vào một số hàng hóa như máy bay, dịch vụ hàng không, khai thác dầu khí và các sản phẩm liên quan tới lọc hóa dầu. Trong bối cảnh Việt Nam đang muốn thu hẹp khoảng cách thâm hụt thương mại với Mỹ, các thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực kinh tế - thương mại sẽ giúp Việt Nam không nằm trong "tầm ngắm thuế quan" của chính phủ Mỹ, nhờ đó sẽ trở nên cạnh tranh hơn, có nhiều cơ hội xuất khẩu hàng hóa thế mạnh sang Mỹ hơn. Đây là chính sách mang tính tổng thể, dựa trên tầm nhìn quốc gia.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Tuần qua, giá cà phê nội địa tăng 2.000 – 3.500 đồng/kg so với tuần trước, lên mức 134.500 – 135.000 đồng/kg. Theo Hiệp hội Cà phê - Cacao Việt Nam, vụ thu hoạch cà phê của Việt Nam dần kết thúc, dự kiến sản lượng cà phê niên vụ 2024/25 sẽ giảm 5% so với niên vụ trước đó xuống mức 27 triệu bao (tương đương khoảng 1,6 triệu tấn), do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và diện tích trồng bị thu hẹp.

- Giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ đã giảm xuống mức thấp nhất trong 21 tháng do nhu cầu yếu và sự cạnh tranh gay gắt từ các nước xuất khẩu khác, trong khi giá gạo Việt Nam tăng nhẹ. Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, gạo 5% tấm của Việt Nam được chào bán ở mức 392 USD/tấn, tăng so với mức 389 USD/tấn một tuần trước đó. Một thương nhân cho biết, nông dân ở Đồng bằng sông Cửu Long đã thu hoạch khoảng 50% vụ Đông Xuân.

- Kết thúc phiên giao dịch ngày 20/3/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange không có nhiều biến động so với tuần trước, ở mức 67,17 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 0,3% so với tuần trước, lên mức 71,05 USD/thùng.

- Trong 2 tháng đầu năm 2025, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) chiếm đến gần 62% tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam, đạt 170.889 tấn, trị giá 332,5 triệu USD, so với cùng kỳ năm ngoái lượng xuất khẩu giảm 7% nhưng trị giá thu về tăng tới 24,5%. Giá trung bình xuất khẩu của chủng loại trong 2 tháng đầu năm tăng 34% so với cùng kỳ năm 2024 lên mức bình quân 1.946 USD/tấn. Chủng loại cao su này được xuất khẩu duy nhất sang thị trường Trung Quốc.

- Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ 04/03/2025 đến ngày 18/03/2025 đạt 220,4 nghìn tấn, trị giá 59,3 triệu USD, giảm 32,9% về lượng và giảm 37,9% về trị giá so với kỳ từ 18/02/2025 đến ngày 04/03/2025.

- Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Thái Lan trong tháng 2/2025 đạt 11,46 triệu USD, giảm 42,1% so với tháng 1/2025, nhưng tăng 16,4% so với tháng 2/2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Thái Lan đạt 31,27 triệu USD, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc có xu hướng tăng

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong 2 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc đạt 31,2 tỷ USD, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này đạt 7,88 tỷ USD, giảm 2,1% cùng kỳ năm ngoái. Ở chiều ngược lại, hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam trong cùng thời gian tăng mạnh 20,7%, đạt 23,34 tỷ USD. Kết quả là Việt Nam đã nhập siêu 15,46 tỷ USD từ Trung Quốc sau 2 tháng đầu năm 2025, tăng đáng kể so với con số 11,3 tỷ USD của cùng kỳ năm 2024. Trước đó, nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc đạt kỷ lục 82,8 tỷ USD trong năm 2024, tăng 67,8% so với năm 2023.

Hiện Trung Quốc đang là đối tác lớn nhất của Việt Nam, đứng thứ hai về thị trường xuất khẩu và đứng số 1 về thị trường nhập khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc trong thời gian qua khá phong phú và đa dạng, nhưng tập trung chủ yếu vào các mặt hàng máy móc, linh kiện và nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước.

Trong đó, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu nhiều nhất trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 6,35 tỷ USD, tăng 34,1% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 27,2% tỷ trọng.

Đứng thứ hai là máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác với kim ngạch nhập khẩu đạt 4,7 tỷ USD, tăng 24,3% và chiếm 20,1% tỷ trọng. Tiếp đến, nhập khẩu điện thoại các loại và linh kiện đạt 1,47 tỷ USD, tăng 16% và chiếm 6,3%; vải các loại đạt 1,38 tỷ USD, tăng 6,6% và chiếm 4%. Đây là 4 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD.

Ngoài ra, nhập khẩu nhiều mặt hàng khác như sản phẩm từ chất dẻo, sản phẩm từ sắt thép, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, chất dẻo nguyên liệu... cũng tăng mạnh ở mức hai con số. Đặc biệt, nhập khẩu dầu mỡ động thực vật tăng trưởng ba con số, lên tới 155,5%, đạt 5,8 triệu USD; ô tô nguyên chiếc các loại tăng 113%, đạt 171,13 triệu USD.

Tính rộng hơn thì có đến 38/45 mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam gia tăng trong 2 tháng đầu năm nay. Điều này được lý giải là do nhu cầu hàng hóa nguyên liệu phục vụ nhu cầu sản xuất hàng xuất khẩu đi Mỹ và EU phục hồi và tăng mạnh trong thời gian qua.

Nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc được dự báo sẽ gia tăng trong thời gian tới, đặc biệt là khi kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chậm lại, nhu cầu tiêu dùng sụt giảm đã ảnh hưởng đáng kể đến xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này.

Trung Quốc là đối tác thương mại lớn của Việt Nam, đặc biệt trong các mặt hàng như điện tử, máy móc, dệt may và các sản phẩm nông sản. Việc Trung Quốc giữ nguyên lãi suất có thể tạo ra những tác động trực tiếp đến khả năng cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường quốc tế. Một chính sách lãi suất ổn định sẽ giúp nền kinh tế Trung Quốc duy trì sự ổn định, thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ các quốc gia đối tác, bao gồm Việt Nam. Tuy nhiên, đồng thời, sự ổn định này cũng giúp Trung Quốc duy trì khả năng cạnh tranh mạnh mẽ trong các lĩnh vực xuất khẩu, đặc biệt là với các mặt hàng có giá trị gia tăng thấp.

Mặc dù vậy, các chuyên gia kinh tế thời gian qua liên tục bày tỏ lo ngại rằng tình trạng sản xuất dư thừa hàng hóa giá thấp của Trung Quốc gây tác động tiêu cực đến nền kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng.

Trung Quốc, sau 3 năm phải phòng, chống đại dịch Covid-19 nghiêm ngặt và khắt khe, năm 2023 đã chứng kiến các chính sách này dần được nới lỏng và sau đó mở cửa hoàn toàn. Các hoạt động sản xuất đã được nhiều doanh nghiệp nước này thúc đẩy mở rộng và tăng trưởng mạnh mẽ, để bù đắp cho giai đoạn trì trệ trước đó. Cùng với nhiều giải pháp kích cầu và tạo động lực mới, các doanh nghiệp Trung Quốc càng có điều kiện để đẩy mạnh đầu tư và mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với xu hướng thương mại điện tử ngày càng phổ biến, hàng giá rẻ từ Trung Quốc càng có nhiều cơ hội và điều kiện thuận lợi để đến tay người tiêu dùng ở khắp mọi nơi. Các nền tảng thương mại điện tử của Trung Quốc, từ Lazada, TikTok Shop, Taobao, Alibaba đến Temu... lần lượt đổ bộ vào nhiều quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng, tạo ra cuộc cạnh tranh quyết liệt giữa hàng Trung Quốc và hàng của các doanh nghiệp bản địa. Trong lĩnh vực ô tô, hiện đã có hơn 10 thương hiệu Trung Quốc nhập khẩu trực tiếp hoặc lắp ráp tại Việt Nam. Ngay cả hãng xe điện BYD của Trung Quốc đang dẫn đầu thế giới về quy mô và sản lượng, cũng liên tục đẩy mạnh xây dựng hệ thống phân phối tại Việt Nam.

Ngoài ra, tình trạng thép giá rẻ và dư thừa ở Trung Quốc cũng ồ ạt vào Việt Nam đến mức báo động. Cơ quan Hải quan liên tục cảnh báo việc thép nhập khẩu từ Trung Quốc khai sai tên hàng, chủng loại, mã số để gian lận trốn thuế nhập khẩu và các loại thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá.

Hệ quả là nhiều doanh nghiệp bản địa của các nước đang bị đe dọa trực tiếp, trong khi giới phân tích cũng cho rằng tình trạng dư thừa công suất ở Trung Quốc có thể dẫn tới mất cân đối và gây gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, thậm chí dẫn tới những cuộc chiến tranh thương mại mới.

Với Việt Nam, tình trạng nhập siêu từ Trung Quốc tăng mạnh có thể còn là hệ quả của xu hướng dịch chuyển dòng vốn đầu tư và các cơ sở sản xuất từ Trung Quốc sang trong những năm gần đây, sau khi Mỹ áp thuế đối với hàng Trung Quốc. Theo đó, không loại trừ khả năng nhiều doanh nghiệp Trung Quốc đang tận dụng Việt Nam như là quốc gia trung chuyển để xuất khẩu hàng hóa sang Mỹ nhằm lách các hàng rào thuế quan thương mại mà Mỹ đã dựng lên đối với hàng hóa từ Trung Quốc.

Đây là vấn đề lo ngại lớn nhất, vì nếu tình trạng này kéo dài, cán cân thương mại giữa Việt Nam với hai nền kinh tế lớn nhất thế giới này sẽ ngày càng trở nên mất cân bằng. Khi đó, một hệ lụy tiềm ẩn là Việt Nam có thể rơi vào diện áp thuế từ phía Mỹ, đặc biệt là khi căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc đang quay trở lại sau khi ông Donald Trump trở lại nhà trắng. Tính từ đầu năm 2025 đến nay, Mỹ đã 2 lần áp thuế đối với hàng hóa Trung Quốc với tổng mức thuế lên tới 20%.

Một số hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	2 tháng đầu năm 2025 (nghìn USD)	Số với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng 2 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 2 tháng năm 2025 (%)
Tổng kim ngạch nhập khẩu	23.341.039	20,7	100,0	100,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	6.354.127	34,1	24,5	27,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	4.698.189	24,3	19,6	20,1
Điện thoại các loại và linh kiện	1.474.272	16,0	6,6	6,3
Vải các loại	1.383.550	6,6	6,7	5,9
Sắt thép các loại	944.790	-16,7	5,9	4,0
Sản phẩm từ chất dẻo	791.144	17,4	3,5	3,4
Sản phẩm từ sắt thép	688.598	19,9	3,0	3,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	562.112	13,3	2,6	2,4

Mặt hàng	2 tháng đầu năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng 2 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 2 tháng năm 2025 (%)
Chất dẻo nguyên liệu	516.817	35,9	2,0	2,2
Hóa chất	505.406	9,3	2,4	2,2
Kim loại thường khác	483.055	36,2	1,8	2,1
Sản phẩm từ kim loại thường khác	460.754	34,5	1,8	2,0
Sản phẩm hóa chất	453.050	0,9	2,3	1,9
Dây điện và dây cáp điện	413.514	47,6	1,4	1,8
Linh kiện, phụ tùng ô tô	273.574	74,8	0,8	1,2
Xơ, sợi dệt các loại	252.647	19,9	1,1	1,1
Xăng dầu các loại	175.115	16,7	0,8	0,8
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	173.907	-6,9	1,0	0,7
Gỗ và sản phẩm gỗ	173.262	24,1	0,7	0,7
Ô tô nguyên chiếc các loại	171.135	113,0	0,4	0,7
Hàng rau quả	151.918	11,1	0,7	0,7
Hàng điện gia dụng và linh kiện	147.610	27,8	0,6	0,6
Giấy các loại	123.343	19,2	0,5	0,5
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	121.488	-38,5	1,0	0,5
Sản phẩm từ giấy	106.353	28,7	0,4	0,5
Phân bón các loại	85.831	32,8	0,3	0,4
Sản phẩm từ cao su	84.912	32,5	0,3	0,4
Cao su	74.064	64,0	0,2	0,3
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	61.420	17,0	0,3	0,3
Nguyên phụ liệu dược phẩm	55.628	15,8	0,2	0,2
Hàng thủy sản	48.328	18,8	0,2	0,2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	46.925	-36,8	0,4	0,2
Khí đốt hóa lỏng	43.074	28,6	0,2	0,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND tăng mạnh trên thị trường chính thức và tự do. Ngày 20/3, tại VCB, tỷ giá USD/VND tăng 90 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,35%) ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với tuần trước, lên mức 25.340 – 25.730 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2025, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 69 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,67%). Cùng ngày, tỷ giá được phép giao dịch của các NHTM ở mức 25.340 – 25.370 đồng/USD chiều mua vào; chiều bán ở mức 25.726 – 25.751 đồng/USD.

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND cùng tăng 100 đồng/USD ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với tuần trước, lên mức 25.840 – 25.940 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào tăng 46 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 23.617 đồng/USD và thấp hơn 2.430 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ra tăng 52 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 25.997 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 52 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 20/3/2025 là 24.807 đồng/USD, tăng 49 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,2%) so với mức công bố tuần trước đó; so với đầu năm 2025 tăng 465 đồng/USD (tương đương mức tăng 1,91%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 20/3/2025 là 26.047 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.567 đồng/USD.

Tỷ giá USD/VND tăng mạnh do nhu cầu ngoại tệ thanh toán hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp tăng. Điều này được phản ánh phần nào qua tình hình tăng trưởng tín dụng ngoại tệ của các ngân hàng ngay từ đầu năm.

Để duy trì sự ổn định của tỷ giá USD/VND, ngày 19/3, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục can thiệp vào thị trường mở. Trên kênh mua kỳ hạn, NHNN chào thầu 1.844,6 tỷ đồng với kỳ hạn 7 ngày, lãi suất 4%/năm. Kết quả, toàn bộ 1.844,6 tỷ đồng được trúng thầu.

Dự báo tỷ giá USD/VND sẽ duy trì ổn định trong ngắn hạn. Đồng USD vẫn đang có xu hướng yếu đi do những bất ổn liên quan đến tăng trưởng của Trung Quốc và chính sách thuế quan của Mỹ. Triển vọng tăng trưởng mạnh mẽ của kinh tế Việt Nam và cam kết của Chính phủ về giữ ổn định tỷ giá sẽ giúp tỷ giá năm nay tăng ít hơn so với năm ngoái.

UOB dự báo tỷ giá USD/VND có thể đạt mức 26.000 đồng vào quý II/2025, quý III/2025 và sẽ giảm nhẹ vào cuối năm 2025. Mức biến động 2 - 3% này dựa trên tổng thể tích cực từ dự báo Việt Nam tiếp tục có được thăng dư thương mại, thu hút đầu tư FDI, vốn vay nước ngoài, nguồn thu kiều hối và nguồn thu ngoại tệ từ khách du lịch quốc tế.

Giá bán một số ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại (Theo giá bán của VCB)

Mã NT	Ngày 20/3/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
AUD	16.444,17	0,54	2,47	-2,60	1,71
CAD	18.123,00	0,66	0,65	-3,02	3,44
CHF	29.627,24	0,93	3,82	1,20	15,83
EUR	28.650,09	0,54	5,72	3,82	12,09
GBP	33.750,00	0,66	4,21	7,06	17,87
HKD	3.351,18	0,36	0,61	5,89	9,58
JPY	176,71	0,24	6,99	-0,23	-4,55
KRW	18,28	-3,18	1,33	-6,78	-5,92
MYR	5.840,86	0,53	1,54	9,16	8,18
SGD	19.544,05	0,54	3,02	4,42	9,76
THB	777,24	0,95	2,52	7,05	11,02
USD	25.730	0,35	0,67	5,04	8,70
Tỷ giá TT	24.807	0,20	1,91	4,02	5,09

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng đối hầu hết các kỳ hạn, ngoại trừ kỳ hạn qua đêm và 9 tháng. Cụ thể:

Ngày 18/3, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng đối với các kỳ hạn 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng, 3 tháng và 6 tháng, lên mức 4,35%/năm; 4,31%/năm; 4,49%/năm; 4,66%/năm và 5,28%/năm. Ngược lại, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm đối với kỳ hạn qua đêm và 9 tháng, xuống mức 4,18%/năm và 5,58%/năm.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 18/3/2025	Doanh số Tỷ đồng	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với cuối năm 2024	So với đầu năm 2024
	% năm		% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	4,18	421.660	-0,01	0,34	0,18	3,23
1 Tuần	4,35	9.020	0,01	0,15	-0,70	3,07
2 Tuần	4,31	4.530	0,25	0,12	-0,90	2,12
1 Tháng	4,49	4.150	0,21	0,11	-0,83	2,69
3 Tháng	4,66	2.600	0,09	-0,97	-0,98	0,26
6 Tháng	5,28	18	0,68	-0,66	-0,46	0,96
9 tháng	5,58	15	-0,07	-0,34	-0,34	-0,32

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

Dù thanh khoản liên ngân hàng dồi dào nhưng Ngân hàng Nhà nước vẫn bơm vốn ra hệ thống - một tín hiệu quan trọng cho thấy chính sách tiền tệ sẽ tiếp tục theo hướng hỗ trợ tăng trưởng trong năm 2025.

Việc nhà điều hành tiếp tục bơm vốn vào hệ thống dù thanh khoản liên ngân hàng dồi dào cho thấy mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ đang tập trung vào việc duy trì lãi suất ở mức thấp. Động thái này không chỉ nhằm đảm bảo nguồn vốn cho nền kinh tế, mà còn thể hiện cam kết ổn định mặt bằng lãi suất, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và tổ chức tín dụng trong bối cảnh nhu cầu vay vốn phục hồi; đồng thời, phát đi tín hiệu rõ ràng về sự chủ động của Ngân hàng Nhà nước trong việc điều tiết thị trường, tránh những biến động bất ngờ có thể ảnh hưởng đến mặt bằng lãi suất.

Thế giới: Tuần qua, đồng USD giảm so với hầu hết các đồng tiền trong giỏ tiền tệ thế giới, ngoại trừ đồng JPY và CNY.

Chỉ số US Dollar Index, đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 103,327 điểm, giảm 0,2 điểm so với tuần trước.

Đồng USD suy yếu sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) giữ nguyên lãi suất ở mức 4,25-4,50% và dự báo sẽ có 2 đợt cắt giảm 0,25 điểm phần trăm vào cuối năm nay, bất chấp bất ổn từ chính sách thuế quan của Tổng thống Mỹ Donald Trump.

Thị trường hiện đang nhận định Fed sẽ mức nói lỏng lãi suất tổng cộng 66 điểm cơ bản trong năm nay, tương đương hơn hai đợt cắt giảm 25 điểm cơ bản, trong đó lần cắt giảm lãi suất vào tháng 7 gần như chắc chắn sẽ diễn ra.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 20/3/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
Eur/USD	1,09083	0,16	5,29	-0,46	3,20
GBP/USD	1,3007	0,33	3,87	2,99	8,49
USD/INR	86,39243	-0,91	0,86	3,72	4,28
USD/AUD	1,5776247	-0,25	-2,01	6,54	7,02
USD/CAD	1,4326975	-0,35	-0,34	7,50	5,07
USD/ZAR	18,119408	-1,17	-3,79	-2,52	6,92
USD/NZD	1,7268029	-0,95	-3,04	8,02	8,20
USD/JPY	148,36964	0,09	-5,76	4,45	13,48
USD/SGD	1,3313028	-0,07	-2,38	0,32	-0,77
USD/CNY	7,2339542	0,01	-0,89	1,34	4,90

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Đầu tư hơn 2.385 tỷ đồng xây dựng Dự án bến cảng tổng hợp Long Sơn Mỹ Xuân

Chính phủ ký Quyết định số 650/QĐ-TTg chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án bến cảng tổng hợp Long Sơn Mỹ Xuân. Nhà đầu tư Dự án là Công ty TNHH Long Sơn.

Dự án bến cảng tổng hợp Long Sơn Mỹ Xuân thực hiện trên diện tích khoảng 41,65 ha. Địa điểm thực hiện Dự án tại Phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mục tiêu Dự án là đầu tư xây dựng bến cảng tổng hợp Long Sơn Mỹ Xuân tại khu bến cảng Thị Vải, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nhằm từng bước xây dựng hoàn thiện khu bến Thị Vải theo quy hoạch được duyệt; đầu tư xây dựng bến cảng tổng hợp phục vụ cho các hoạt động kinh tế, các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh và vùng lân cận; đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng trong khu vực; khai thác tối đa lợi thế điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, các dự án hạ tầng giao thông đang đầu tư trong khu vực để phát triển, thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nói riêng và khu vực phía Nam nói chung.

Quy mô Dự án là đầu tư xây dựng 1 bến với chiều dài 270 m tiếp nhận cỡ tàu tổng hợp trọng tải đến 30.000 DWT; 4 bến sà lan có tổng chiều dài 530 m tiếp nhận tàu, sà lan có trọng tải đến 7.500 DWT; hệ thống kho bãi, hạng mục nghiền xi măng (công suất 2,3 triệu tấn/năm), hạ tầng phục vụ cảng, khu nước trước bến.

Vốn đầu tư thực hiện Dự án (do nhà đầu tư đăng ký) là 2.385.810.000.000 đồng, trong đó, vốn chủ sở hữu 357.871.500.000 đồng, chiếm 15% tổng vốn đầu tư; vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác 2.027.938.500.000 đồng, chiếm 85% tổng vốn đầu tư.

Hà Nội đầu tư hơn 83 tỷ đồng mở rộng Cụm công nghiệp Quất Động 2

UBND thành phố Hà Nội vừa ban hành Quyết định số 1406/QĐ-UBND về việc mở rộng Cụm công nghiệp Quất Động 2, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Theo quyết định này, Cụm công nghiệp Quất Động 2 có diện tích sau khi mở rộng là 47,51 ha, đặt tại xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Đây là cụm công nghiệp đa ngành nghề, định hướng bố trí các ngành nghề chủ yếu: may mặc xuất khẩu, da giày, chế biến dược thảo, nông sản, hàng tiêu dùng, sản xuất bao bì; sản xuất dây cáp điện, thiết bị điện, máy biến áp... và các ngành nghề khác theo quy hoạch phát triển công nghiệp của Thành phố. Dự kiến tổng mức vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư là hơn 83 tỷ đồng.

Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của cụm công nghiệp trên theo định hướng công nghiệp xanh, sạch (tiết kiệm năng lượng, không gây ô nhiễm môi trường, không khí, tiếng ồn); ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao; xây dựng hệ thống thu gom nước thải và hệ thống thu gom nước mặt tách rời; bố trí địa điểm tập kết, thu gom chất thải: chất thải công nghiệp, rác thải; hệ thống chiếu sáng, cây xanh... cùng với đó là xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Rà soát áp dụng chống bán phá giá với đường mía xuất xứ từ Thái Lan

Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) vừa có thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá (CBPG) và thuế chống trợ cấp (CTC) chính thức đối với một số sản phẩm đường mía có xuất xứ từ Vương quốc Thái Lan.

Ngày 15 tháng 6 năm 2021, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1578/QĐ-BCT về việc áp dụng thuế chống bán phá giá (CBPG) và thuế chống trợ cấp (CTC) chính thức đối với một số sản phẩm đường mía có xuất xứ từ Vương quốc Thái Lan (mã vụ việc AD13.AS01).

Căn cứ Điều 62 Nghị định 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại (sau đây gọi tắt là Nghị định số 10/2018/NĐ-CP) quy định chậm nhất 12 tháng trước ngày quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hết hiệu lực, Cơ quan điều tra thông báo về việc nhận Hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp. Nội dung rà soát cuối kỳ được quy định chi tiết tại Khoản 2 Điều 82 và Khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương và Điều 63 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP.

Cục Phòng vệ thương mại thông báo chính thức tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ của vụ việc. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 62 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo này của Cơ quan điều tra, nhà sản xuất trong nước có quyền nộp Hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp. Thời hạn Cục Phòng vệ thương mại tiếp nhận hồ sơ chậm nhất là ngày 21 tháng 4 năm 2025.

EU thắt chặt kiểm soát đối với nhập khẩu thép và nhôm

Theo Euronews, Liên minh châu Âu (EU) có kế hoạch thắt chặt kiểm soát đối với việc nhập khẩu thép và nhôm để ngăn chặn tình trạng bán phá giá trên thị trường và xem xét áp thuế đối với xuất khẩu phế liệu kim loại của EU để đảm bảo nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất nội địa.

Ủy ban châu Âu (EC) dự kiến sẽ trình bày kế hoạch này trong ngày 19/3 (giờ địa phương), đưa ra các giải pháp trong bối cảnh căng thẳng thương mại với Mỹ và sự cạnh tranh khốc liệt trên toàn cầu.

Bản dự thảo nêu rõ, cơ quan điều hành EU đang quan ngại tình trạng dư thừa công suất sẽ làm trầm trọng thêm tình hình thị trường thép sau khi các biện pháp bảo vệ hiện tại hết hạn vào ngày 30-6-2026.

"Vấn đề có thể trở nên tồi tệ hơn khi nhiều quốc gia hạn chế nhập khẩu, khiến EU trở thành điểm đến chính của lượng thép dư thừa". Vì lý do này, "muộn nhất là vào quý III-2025, EC sẽ đề xuất một biện pháp dài hạn nhằm cung cấp mức độ bảo vệ tương đương cho ngành thép của EU", Euronews trích thông tin từ bản dự thảo.

EC cũng sẽ tiến hành điều tra để có thể áp dụng các biện pháp bảo vệ ngành nhôm, vì sự kết hợp giữa việc mất đi đáng kể thị phần của các nhà sản xuất EU và mức thuế nhôm gần đây của Mỹ "có khả năng làm tình hình trở nên tồi tệ hơn với mỗi đe dọa trong việc chuyển hướng thương mại từ nhiều điểm đến".

Bản kế hoạch cũng nêu rõ các hạn chế xuất khẩu hiện hành do các nước thứ ba áp đặt đối với việc xuất khẩu kim loại phế thải cần được đáp trả bằng các biện pháp có đi, có lại.

MẬT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Xuất khẩu cà phê sang Pháp tăng trưởng khả quan

+ Giá cà phê thế giới tăng do đồng Real của Braxin tăng lên mức cao nhất trong 4 tháng rưỡi so với đồng USD, khiến các nhà sản xuất cà phê Braxin giảm xuất khẩu.

+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Pháp trong 2 tháng đầu năm 2025 tăng 42,9% về lượng và tăng 174,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 do giá xuất khẩu tăng mạnh.

Thị trường cà phê thế giới

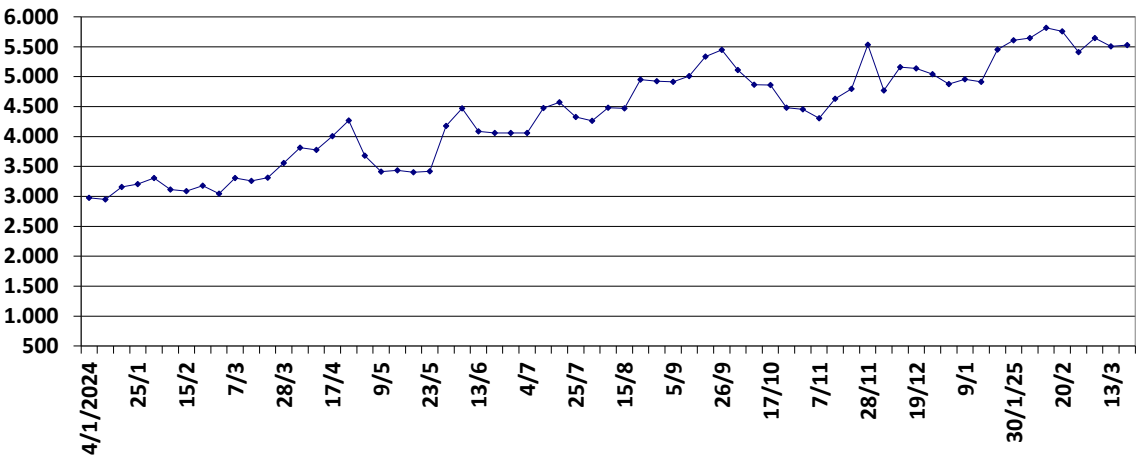
Tuần qua, giá cà phê thế giới tăng khi nhận được thông tin tích cực từ Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) về việc giữ nguyên lãi suất tham chiếu ở mức 4,25-4,5%. Trong khi đó, đồng Real của Braxin tăng lên mức cao nhất trong 4 tháng rưỡi so với đồng USD, khiến các nhà sản xuất cà phê Braxin giảm xuất khẩu, cũng góp phần giúp giá cà phê Arabica hồi phục mạnh, giữa thông tin thiếu nước tưới ở những vùng trồng trọng điểm của quốc gia này.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 20/3/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 5/2025 tăng 0,3% so với tuần trước, lên 5.527 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 5/2025 trên sàn New York tăng 1,1% so với tuần trước, lên mức 391,05 UScent/lb.

Cũng với lo ngại về thời tiết, tại Indonesia, sản lượng cà phê niên vụ 2023/24 giảm 16,5% do lượng mưa lớn vào làm hư hại quả cà phê. Tại Braxin, tình trạng thời tiết khô nóng cũng khiến sản lượng cà phê không đạt mức dự báo, dẫn đến xuất khẩu giảm 1,6% trong niên vụ 2023/24.

Tuy nhiên, mức tăng giá của cà phê Robusta bị hạn chế do nguồn cung tăng lên. Lượng tồn kho cà phê Robusta do ICE giám sát tăng lên mức cao nhất trong một tuần, đạt 4.336 lô. Ngược lại, lượng tồn kho cà phê Arabica do ICE giám sát đã giảm xuống mức thấp nhất trong 3 tuần rưỡi vào ngày 19/3/2025, còn 782.648 bao.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa tăng so với tuần trước. Giá cà phê ngày 20/3/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Đắk Lắk, Gia Lai và Đắk Nông cùng tăng 2.000 đồng/kg so với tuần trước, dao động 134.800 – 135.000 đồng/kg; giá tại Lâm Đồng tăng 3.500 đồng/kg, lên mức 134.500 đồng/kg.

Theo Hiệp hội Cà phê - Cacao Việt Nam, vụ thu hoạch cà phê của Việt Nam dần kết thúc, dự kiến sản lượng cà phê niên vụ 2024/25 sẽ giảm 5% so với niên vụ trước đó xuống mức 27 triệu bao (tương đương khoảng 1,6 triệu tấn), do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và diện tích trồng bị thu hẹp.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 20/3/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 20/3/2025	Ngày 13/3/2025	So với tuần trước
Đắk Lắk	VNĐ/kg	135.000	133.000	2.000
Lâm Đồng	VNĐ/kg	134.500	131.000	3.500
Gia Lai	VNĐ/kg	134.800	132.800	2.000
Đắk Nông	VNĐ/kg	135.000	133.000	2.000

(Nguồn: giacaphe.com)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Pháp

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Pháp tháng 2/2025 đạt 2,6 nghìn tấn, trị giá 15,3 triệu USD, giảm 1,2% về lượng nhưng tăng 7,9% về trị giá so với tháng 01/2025; so với tháng 2/2024 tăng 79,8% về lượng và tăng 251,4% về trị giá.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê sang thị trường này đạt gần 5,2 nghìn tấn, trị giá 29,4 triệu USD, tăng 42,9% về lượng và tăng 174,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, với giá xuất khẩu tăng mạnh.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Pháp

Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm 99,4% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường Pháp trong tháng đầu năm 2025, đạt 2,6 nghìn tấn, trị giá 14,05 triệu USD, tăng 18,1% về lượng và tăng 122,0% về trị giá so với tháng 01/2024, do giá xuất khẩu tăng.

Xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường này tăng 206,6% so với tháng 01/2024, đạt 91 nghìn USD, chiếm 0,6% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường này.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang Pháp tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 01/2025		So với tháng 12/2024 (%)		So với tháng 01/2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	2.616	14.058	80,2	90,8	18,1	122,0
Cà phê chế biến		91		78,7		206,6

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tình hình nhập khẩu cà phê của Pháp

Theo số liệu của ITC, nhập khẩu cà phê của Pháp tháng 1/2025 đạt gần 32,0 triệu tấn, trị giá 308,3 triệu USD, giảm 6,0% về lượng nhưng tăng 10,2% về trị giá so với tháng 01/2024. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ hai cho Pháp, đạt 1,7 nghìn tấn, trị giá 9,2 triệu USD, giảm 40,6% về lượng nhưng tăng 7,5% về trị giá so với tháng 01/2024.

Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Pháp tháng 01/2025 giảm xuống mức 5,4% (tính theo lượng), từ mức 8,6% của tháng 01/2024. Trong khi đó, thị phần cà phê của nhiều nước cung cấp khác tại Pháp tăng như: Bỉ, Thụy Sĩ, Côlômbia, Ethiopia...

Pháp là một trong những thị trường tiêu thụ cà phê lớn trên thế giới. Theo khảo sát, 68% người Pháp uống cà phê thường xuyên. Chủng loại cà phê được người tiêu dùng Pháp ưa chuộng là cà phê đặc sản và cà phê hòa tan do cuộc sống bận rộn, thu nhập cá nhân tăng.

Theo <https://internationalsupermarketnews.com>, thị trường cà phê Pháp đạt khoảng 4,5 tỷ Euro và tiếp tục tăng trưởng đều đặn.

Để xuất khẩu cà phê vào Pháp tăng trưởng trong năm 2025, các doanh nghiệp Việt Nam cần tập trung vào các sản phẩm khác biệt gồm cà phê chất lượng cao, cà phê chế biến, cà phê có chứng nhận và cà phê đặc sản, thay vì xuất khẩu thô như hiện nay. Bên cạnh đó, cần tận dụng tốt ưu đãi từ Hiệp định EVFTA để đẩy mạnh xuất khẩu cà phê sang thị trường này trong thời gian tới.

Nguồn cung cà phê (HS 0901) chủ yếu cho thị trường Pháp tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 01/2025			So với tháng 01/2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Tháng 1/2025	Tháng 1/2024
Tổng	31.980	308.278	9.640	-6,0	10,2	17,2	100,0	100,0
Bỉ	4.984	35.470	7.117	3,7	20,6	16,3	15,6	14,1
Braxin	4.981	27.902	5.602	-23,5	19,6	56,3	15,6	19,1
Hà Lan	2.786	29.453	10.571	-8,0	18,4	28,8	8,7	8,9
Thụy Sĩ	2.777	86.107	31.012	0,4	-10,3	-10,7	8,7	8,1
Đức	2.703	30.160	11.159	18,6	19,8	1,1	8,5	6,7
Italia	2.397	20.459	8.537	3,0	18,1	14,6	7,5	6,8
Việt Nam	1.743	9.181	5.268	-40,6	7,5	81,1	5,4	8,6
Côlômbia	1.579	10.424	6.602	319,3	405,8	20,6	4,9	1,1
Ethiopia	1.292	6.125	4.742	23,6	31,5	6,4	4,0	3,1
Tây Ban Nha	762	9.769	12.816	-14,2	8,8	26,9	2,4	2,6
Honduras	736	4.143	5.628	-8,6	17,6	28,7	2,3	2,4
Indonesia	627	4.010	6.398	870,6	1130,1	26,7	2,0	0,2
Peru	601	3.777	6.285	-60,4	-42,8	44,4	1,9	4,5
Kenya	475	3.003	6.322	127,5	222,2	41,7	1,5	0,6
Ba Lan	328	4.286	13.077	-15,6	-6,9	10,3	1,0	1,1
CH Séc	326	3.526	10.811	-11,6	-1,8	11,0	1,0	1,1

(Nguồn: ITC)

Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê sang Pháp đạt kim ngạch cao tháng 1/2025

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH VĨNH HIỆP	9.115
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XNK 2-9 ĐẮK LẮK	1.707
CÔNG TY TNHH TÍN NGHĨA COMMODITIES	748
CÔNG TY TNHH VOLCAFE VIỆT NAM	744
CÔNG TY CỔ PHẦN TÍN THÀNH ĐẠT	592
CÔNG TY TNHH TM VÀ CHẾ BIẾN LOUIS DREYFUS COMPANY VN	536
CÔNG TY CỔ PHẦN MASCOPEX	416
CÔNG TY TNHH MINH HUY	103
CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX MỸ PHƯỚC	96
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ FNB VIỆT NAM	91

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam tăng trở lại

+ Giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ và Thái Lan tiếp tục giảm, trong khi giá gạo Việt Nam tăng nhẹ trở lại.

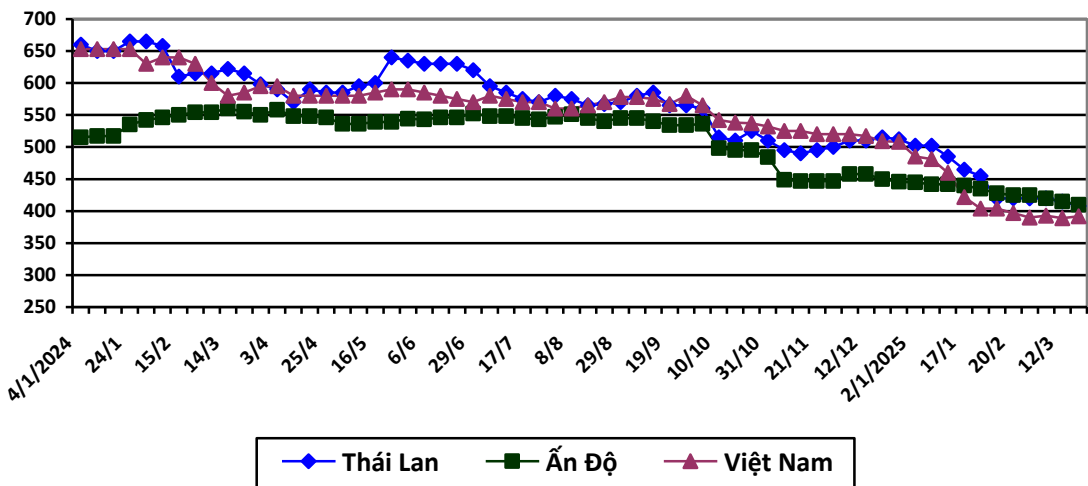
+ Trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo trắng, gạo thơm và gạo giống Nhật đều tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ đã giảm xuống mức thấp nhất trong 21 tháng do nhu cầu yếu và sự cạnh tranh gay gắt từ các nước xuất khẩu khác, trong khi giá gạo Việt Nam tăng nhẹ.

Giá gạo đỏ 5% tấm của Ấn Độ được báo giá ở mức 403-410 USD/tấn, giảm so với mức 409-415 USD/tấn của tuần trước. Các khách hàng đang trả giá rất thấp vì Pakistan và Việt Nam đang bán gạo rẻ hơn. Ấn Độ mới đây đã cho phép xuất khẩu gạo 100% tấm, vốn đã bị cấm từ tháng 9/2022.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2024 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, gạo 5% tấm của Việt Nam được chào bán ở mức 392 USD/tấn, tăng so với mức 389 USD/tấn một tuần trước đó. Một thương nhân cho biết, nông dân ở Đồng bằng sông Cửu Long đã thu hoạch khoảng 50% vụ Đông Xuân.

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan giảm xuống 405-408 USD/tấn, so với mức 415 USD/tấn của tuần trước do biến động tỷ giá. Một thương nhân ở Bangkok cho biết, giá gạo Việt Nam và Ấn Độ thấp hơn nhiều so với giá gạo Thái Lan. Nhu cầu đối với gạo Thái Lan rất thấp và không có vấn đề gì về nguồn cung. Các nhà giao dịch cho rằng xuất khẩu gạo của Thái Lan sẽ gặp thách thức trong năm nay do nguồn cung mới từ các nhà sản xuất khác như Ấn Độ và Campuchia. Đồng thời cho biết nhu cầu đang tập trung vào các khách hàng thường xuyên, và giá gạo sẽ không vượt 410 USD/tấn bất chấp biến động tiền tệ.

Trong khi đó, giá gạo trong nước ở Bangladesh vẫn ở mức cao bất chấp những nỗ lực tăng cường nhập khẩu và dự trữ, gây áp lực lên người tiêu dùng. Nước này đang mua gạo từ Việt Nam, Myanmar và Pakistan thông qua các thỏa thuận liên chính phủ và đấu thầu quốc tế.

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tuần qua, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhẹ so với tuần trước.

Tại An Giang, tính đến ngày 20/3/2025, theo cập nhật từ Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang, giá lúa OM 5451 (tươi) tăng 200 đồng/kg so với tuần trước, dao động mốc 5.800 - 6.000/kg; giá lúa Đài Thơm 8 (tươi) tăng 100 đồng/kg dao động ở mốc 6.500 - 6.600/kg; trong khi giá lúa OM 18 (tươi) dao động ở mốc 6.500 - 6.600 đồng/kg, giảm 50 đồng/kg; lúa OM 380 (tươi) dao động ổn định ở mốc 5.200 - 5.400 đồng/kg; giá lúa IR 50404 (tươi) dao động ở mức 5.500 - 5.600 đồng/kg; lúa Nàng Hoa 9 ở mức 6.300 - 6.500 đồng/kg.

Trên thị trường gạo, giá gạo nguyên liệu OM 380 tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long dao động ở mức 7.700 - 7.900 đồng/kg, giảm nhẹ 100 – 200 đồng/kg; gạo nguyên liệu IR 5451 dao động ở mức 8.550 - 8.700 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg.

Với phụ phẩm, tấm 2 tăng 100 - 200 đồng/kg dao động ở mức 6.700 - 6.900 đồng/kg; giá cám dao động ổn định ở mức 9.000 - 10.000 đồng/kg.

Yếu tố quan trọng được cho là giúp giá lúa gạo Việt Nam khởi sắc là sự chỉ đạo quyết liệt và kịp thời từ Chính phủ, đặc biệt là việc cấp vốn lớn với lãi suất tốt, thời gian kéo dài để doanh nghiệp có đủ nguồn lực tăng thu mua lúa cho nông dân. Bên cạnh đó là việc triển khai thu mua dự trữ quốc gia theo quy định.

Yếu tố thứ 2 do Đông Xuân là vụ lúa lớn nhất và chất lượng tốt nhất trong năm của Việt Nam. Thông thường, các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính và kho chứa đều tranh thủ thu mua tạm trữ để phối trộn với lúa Hè Thu và Thu Đông để xuất khẩu.

Các khách hàng nhập khẩu gạo Việt Nam cũng hiểu rõ điều này nên tranh thủ thu mua khi giá đang tốt. Các khách hàng truyền thống như Philippin, Trung Quốc, Malaysia, châu Phi... đang tăng mua trở lại.

- Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 2/2025, khối lượng xuất khẩu gạo trắng và gạo thơm tăng so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng các loại gạo khác gồm gạo nếp, gạo giống Nhật và gạo lứt lại giảm mạnh.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, gạo trắng vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm tỷ trọng 72,5% tổng khối lượng và 69,6% về trị giá, đạt 892.340 tấn, trị giá 469,49 triệu USD, tăng 7,6% về lượng nhưng giảm 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân là do giá gạo trắng xuất khẩu chỉ đạt bình quân 526 USD/tấn, giảm 21,6% so với cùng kỳ năm 2024. Giá giảm cũng là yếu tố chính khiến nhiều thị trường đẩy mạnh nhập khẩu gạo trắng của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm như: Philippines đạt 505.377 tấn, tăng 8,4% và chiếm 56,6% thị phần; Bờ Biển Ngà đạt 117.181 tấn, tăng đột biến 8.654% và chiếm 13,1%; Gana đạt 93.118 tấn, tăng 875,8% và chiếm 10,4%; Trung Quốc đạt 40.033 tấn, tăng 3.040%...

Tiếp đến, xuất khẩu gạo thơm đứng thứ hai với khối lượng đạt 275.540 tấn, tăng tới 78,7% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 22,4% tỷ trọng trong tổng xuất khẩu gạo. Tuy vậy, giá gạo thơm xuất khẩu giảm 23,3%, xuống còn bình quân 597 USD/tấn. Gạo thơm của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu nhiều sang các thị trường như: Bờ Biển Ngà đạt 96.281 tấn, tăng 559,8%; Philippin: 36.904 tấn, tăng 94%; Gana: 18.890 tấn, tăng 9,4%; đặc biệt, Trung Quốc: 15.709 tấn, tăng 6.060%...

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 2/2025		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng năm 2025		So với 2 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
Gạo trắng	499.009	244.574	9,5	-17,9	892.340	469.489	7,6	-15,6	79,3	72,5
Gạo thơm	168.663	94.629	151,6	91,0	275.540	164.620	78,7	37,1	14,7	22,4
Gạo nếp	21.416	12.806	-26,9	-25,6	35.654	21.275	-45,1	-45,3	6,2	2,9
Gạo giống Nhật	7.635	6.020	-28,9	-23,7	39.983	27.080	63,4	49,7	2,3	3,2
Gạo lứt	295	222	-69,1	-66,4	825	671	-69,1	-65,3	0,3	0,1
Tổng	696.750	358.327	26,4	-1,9	1.230.367	674.757	17,6	-4,9	100,0	100,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tương tự, xuất khẩu của gạo giống Nhật tăng 64,4% về lượng và tăng 49,7% về trị giá, đạt 39.983 tấn, trị giá 27,08 triệu USD. Giá gạo giống Nhật xuất khẩu đạt bình quân 677 USD/tấn, giảm 8,4%. Chủng loại này chủ yếu được xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ, đạt 23.124 tấn, tăng 115.521%.

Ngược lại, khối lượng xuất khẩu của gạo nếp tiếp tục giảm 45,1%, xuống còn 21.416 tấn; nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng.. giảm 69,1%, đạt 825 tấn.

Giá gạo nếp và gạo lứt xuất khẩu lần lượt đạt bình quân 597 USD/tấn và 813 USD/tấn, giảm 0,4% và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Giá bình quân xuất khẩu các chủng loại gạo trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 2/2025 (USD/tấn)	So với tháng 1/2025 (%)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với 2 tháng năm 2024 (%)
Gạo trắng	490	-14,3	-25,0	526	-21,6
Gạo thơm	561	-14,3	-24,1	597	-23,3
Gạo nếp	598	0,5	1,8	597	-0,4
Gạo giống Nhật	788	21,1	7,2	677	-8,4
Gạo lứt	754	-11,0	8,5	813	12,2
Tổng	514	-13,3	-22,4	548	-19,1

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu gạo đạt kim ngạch xuất khẩu cao trong 2 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC PHƯƠNG ĐÔNG	67.358
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN	63.530
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC MEKONG	60.225
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC	48.160
CÔNG TY TNHH TÂN THANH AN	31.868
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	27.664
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIẾN GIANG	27.086
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN LONG	25.556

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GIA	22.274
CÔNG TY TNHH TIỀN PHÁT NÔNG	20.458
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	19.674
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUẬN MINH	18.337
CÔNG TY TNHH TM DV ĐẠT ĐỨC THỊNH	15.489
CỤNG TY TNHH LUONG TH?C NGUY? SAO VIETNAM	11.177
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI DƯƠNG XANH	10.829
CÔNG TY TNHH PANORAMAS	10.455
CÔNG TY TNHH VIỆT HƯNG	9.731
CÔNG TY TNHH CHƠN CHÍNH	9.653
CÔNG TY TNHH DƯƠNG VŨ	9.653
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐỒNG TIẾN	8.096
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC NGỌC LỢI	8.048
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN THIÊN KIM	7.670
CÔNG TY CP HIỆP LỢI	7.378
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VIMEX	7.034
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM THIÊN NHIÊN KING GREEN	6.825
CÔNG TY LƯƠNG THỰC LONG AN	6.724
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG	6.692
CÔNG TY TNHH STAR RICE	5.902
CÔNG TY TNHH OLAM GLOBAL AGRI VIỆT NAM	4.954
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KINH DOANH VÀ XÂY XÁT LÚA GẠO CẨM NGUYỄN	4.880

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu nhiên liệu bay tăng 8,8% về lượng trong 2 tháng đầu năm 2025

+ Giá dầu thế giới tăng có dấu hiệu phục hồi nhờ lượng dự trữ nhiên liệu của Mỹ giảm cho thấy nhu cầu đang tăng cao, tuy nhiên mức tăng đã bị hạn chế do quyết định giữ nguyên lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed).

+ Nhập khẩu nhiên liệu bay của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 347,1 nghìn tấn, trị giá 266,1 tỷ USD, tăng 8,8% về lượng nhưng giảm 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 do giá nhập khẩu giảm.

Thị trường thế giới

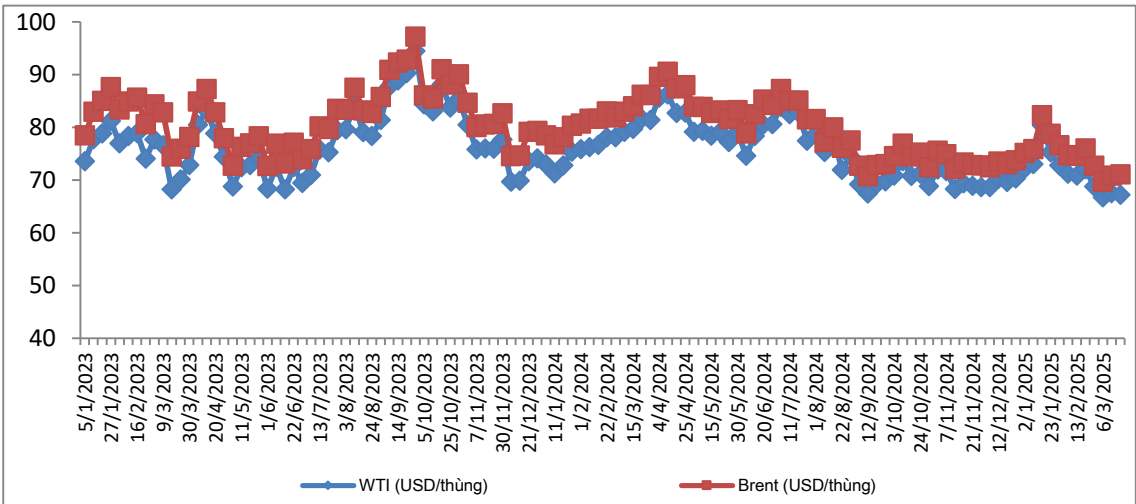
Tuần qua, giá dầu thế giới có dấu hiệu phục hồi nhờ lượng dự trữ nhiên liệu của Mỹ giảm cho thấy nhu cầu đang tăng cao, tuy nhiên mức tăng đã bị hạn chế do quyết định giữ nguyên lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed).

Kết thúc phiên giao dịch ngày 20/3/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange không có nhiều biến động so với tuần trước, đạt 67,17 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 0,3% so với tuần trước, lên mức 71,05 USD/thùng.

Theo dữ liệu của chính phủ Mỹ, dự trữ dầu thô của Mỹ đã tăng 1,7 triệu thùng vào tuần trước lên 437 triệu thùng, vượt mức dự kiến tăng 512.000 thùng trước đó.

Tình hình địa chính trị tiếp tục tác động đến thị trường năng lượng. Ngoài ra, việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) quyết định giữ nguyên lãi suất trong khoảng 4,25%-4,50%, nhưng vẫn dự báo sẽ giảm lãi suất 0,5 điểm phần trăm vào cuối năm. Và việc Mỹ áp thuế lên Canada, Mexico và Trung Quốc đã làm dấy lên lo ngại về suy thoái kinh tế, đồng thời những lo ngại về nhu cầu năng lượng chậm lại cũng gây áp lực lên giá dầu.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay



Trong nước:

Liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 20/3/2025.

Theo đó, Liên Bộ quyết định tăng 414 đồng/lít so với kỳ trước đối với xăng E5 RON 92 và tăng 438 đồng/lít với xăng RON 95. Sau điều chỉnh, giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 19.695 đồng/lít và xăng RON 95 là 20.087 đồng/lít.

Các mặt hàng dầu tăng, giảm trái chiều. Giá dầu diesel giảm 5 đồng/lít so với kỳ trước, xuống 17.893 đồng/lít; dầu mazut giảm 40 đồng/kg, xuống 16.955 đồng/kg; còn giá dầu hỏa tăng 28 đồng/lít, lên 18.118 đồng/lít.

Ở kỳ điều hành này, liên bộ Công Thương - Tài chính không trích cũng không chi sử dụng từ Quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu.

Liên quan đến thị trường xăng dầu, Bộ Công Thương vừa ban hành Thông tư số 18 ngày 13/3 về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các thông tư quy định về kinh doanh xăng dầu. Đáng chú ý, tại thông tư này, Bộ Công Thương đã bãi bỏ quy định về tổ liên ngành điều hành giá xăng dầu quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

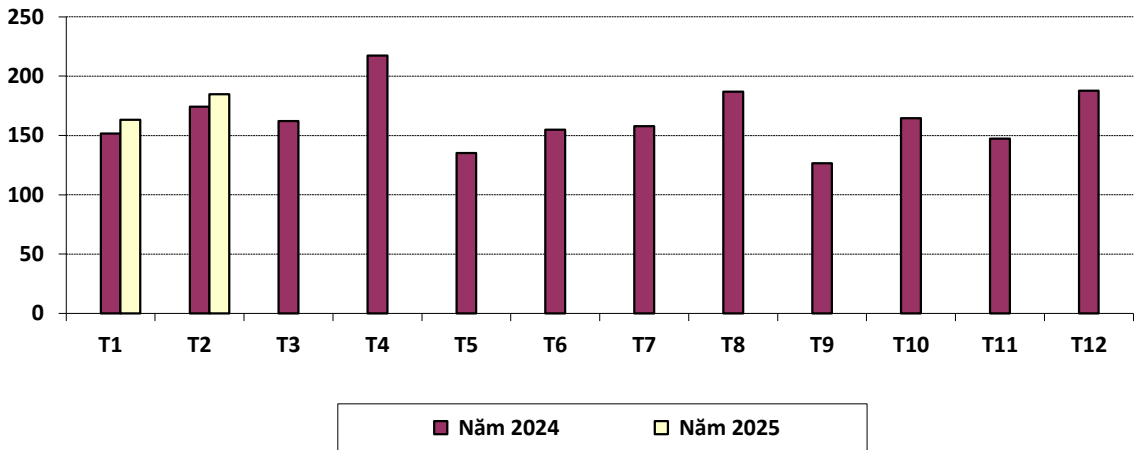
Đồng thời, cơ quan quản lý cũng bổ sung quy định về cơ chế điều hành giá xăng dầu. Cụ thể, trên cơ sở số liệu về các yếu tố cấu thành giá cơ sở xăng dầu theo quy định và ý kiến tham gia điều hành giá xăng dầu của Bộ Tài chính bằng văn bản, Bộ Công Thương công bố giá cơ sở và giá bán xăng dầu.

Tình hình nhập khẩu nhiên liệu bay của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu nhiên liệu bay của Việt Nam tháng 2/2025 đạt 184,8 nghìn tấn, trị giá 143,8 triệu USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 15,6% về trị giá so với tháng 01/2025; so với tháng 2/2024 tăng 6,2% về lượng nhưng giảm 4,3% về trị giá.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu mặt hàng này đạt 347,1 nghìn tấn, trị giá 266,1 tỷ USD, tăng 8,8% về lượng nhưng giảm 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 do giá nhập khẩu giảm.

Khối lượng nhiên liệu bay nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025
(ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về thị trường cung cấp:

Tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu nhiên liệu bay từ Trung Quốc và Singapore tăng so với tháng 01/2024, trong khi nhập khẩu từ Thái Lan giảm. Cụ thể:

Nhập khẩu nhiên liệu bay từ thị trường Trung Quốc lớn nhất, chiếm 27,9% tổng lượng nhập khẩu trong tháng đầu năm 2025, đạt 96,7 nghìn tấn, trị giá 73,2 triệu USD, tăng 42,1% về lượng và tăng 26,2% về trị giá so với tháng 01/2024.

Tương tự, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Singapore tăng 13,0% về lượng và tăng 5,0% về trị giá so với tháng 01/2024, đạt 34,4 nghìn tấn, trị giá 26,6 triệu USD.

Trái lại, nhập khẩu nhiên liệu bay từ thị trường Thái Lan giảm 31,9% về lượng và giảm 38,4% về trị giá so với tháng 01/2024, đạt 21,4 nghìn tấn, trị giá 16,5 triệu USD.

Thị trường nhập khẩu dầu nhiên liệu bay tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 01/2025		So với tháng 12/2024 (%)		So với tháng 01/2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	96.736	73.236	51,4	54,9	42,1	26,2
Singapore	34.373	26.590	-18,7	-13,9	13,0	5,0
Thái Lan	21.367	16.515	-65,8	-65,2	-31,9	-38,4
Papua New Guinea	9.958	7.538	4,4	10,5		

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

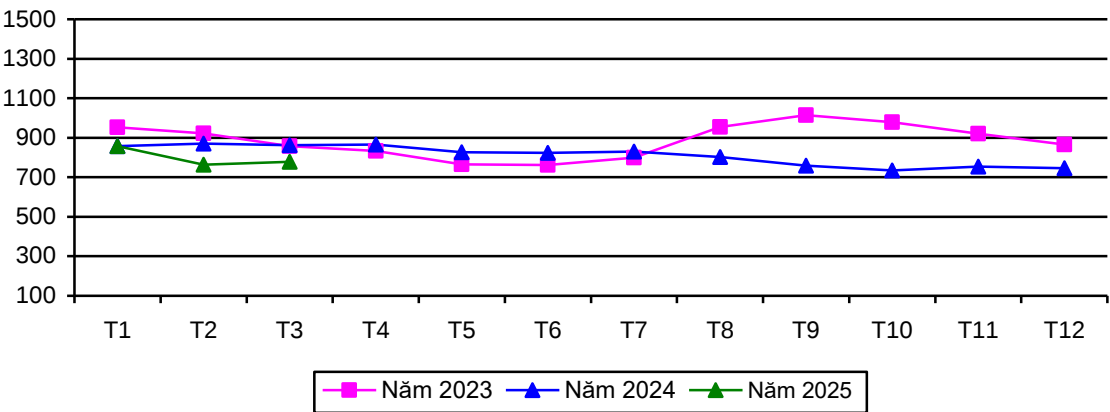
Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu nhiên liệu bay vào Việt Nam trong tháng 2/2025 đạt 778 USD/tấn, tăng 2,0% so với tháng 01/2025; tuy nhiên so với tháng 2/2024 giảm 9,8%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhiên liệu bay đạt 767 USD/tấn, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này từ Trung Quốc giảm 11,2% so với tháng 01/2024, xuống 757 USD/tấn; từ Singapore giảm 7,0%, xuống còn 774 USD/tấn; từ Thái Lan giảm 9,5%, xuống còn 773 USD/tấn.

Giá trung bình nhiên liệu bay nhập khẩu vào Việt Nam năm 2023 - 2025
(ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tham khảo một số đơn hàng xăng dầu nhập khẩu kỳ từ ngày 11/3/2025 đến 18/3/2025

(Lượng: tấn; Đơn giá: USD/tấn)

Chủng loại	Lượng	Đơn giá	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu Base Oil 600N	20	320	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu diesel	500	668	Malaysia	Nhà Bè	FOB
	5.475	659	Hàn Quốc	Cục HC QK7 Kho VK102	CFR
Dầu gốc Base Oil 150N	20	795	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu gốc Base Oil 150N (1 x F/BAG)	97	790	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil SN 150	40	755	Australia	Hải Phòng	CFR
Dầu gốc SN500	40	890	UAE	Cát Lái	CFR
Dầu mazut	5.522	580	Singapore	Quảng Ninh	CIF
	5.034	545	Malaysia	Nhà Bè	FOB
	5.073	570	Singapore	Nhà Bè	CIF
Dầu trắng- (Paraffin Oil 150N (HSB 150N))	99	395	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Dầu trắng (White Oil 150N)	194	810	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Dầu trắng (White Oil MA-350)	20	1.045	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu trắng (White Oil T-250)	297	965	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Nhiên liệu bay	55	760	Trung Quốc	Quảng Ninh	FOB
	12.030	697	Singapore	Nhà Bè	FOB
	13.000	739	Thái Lan	Nhà Bè	CFR
	11.447	756	Trung Quốc	Sài Gòn KV III	CFR
Xăng không chì Ron 95	19.353	747	Singapore	Quảng Ninh	FOB
	9.745	724	Singapore	Nhà Bè	FOB

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Giá cao su diễn biến trái chiều

+ Giá cao su giảm tại Thái Lan và Trung Quốc, trong khi tăng tại Nhật Bản.

+ Trong 2 tháng đầu năm 2024, khối lượng xuất khẩu hầu hết chủng loại cao su của Việt Nam đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng kim ngạch thu về từ một số chủng loại vẫn tăng mạnh ở mức hai con số nhờ giá tăng cao.

Thị trường thế giới

Giá cao su trên các sàn giao dịch biến động trái chiều trong tuần qua, với sự sụt giảm tại Thái Lan và Trung Quốc, trong khi tăng tại Nhật Bản. Diễn biến cụ thể như sau:

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 20/3/2025, giá cao su RSS3 giao tháng 5/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản tăng 2,7% (tương ứng 9,1 JPY/kg) so với tuần trước, lên mức 347 JPY/kg.

+ Ngược lại, giá cao su tự nhiên trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc giảm 0,5% (85 NDT/tấn) so với tuần trước, xuống còn 17.045 NDT/tấn đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 5/2025.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 kỳ hạn gần cũng giảm 0,9% và được giao dịch ở mức 81 THB/kg.

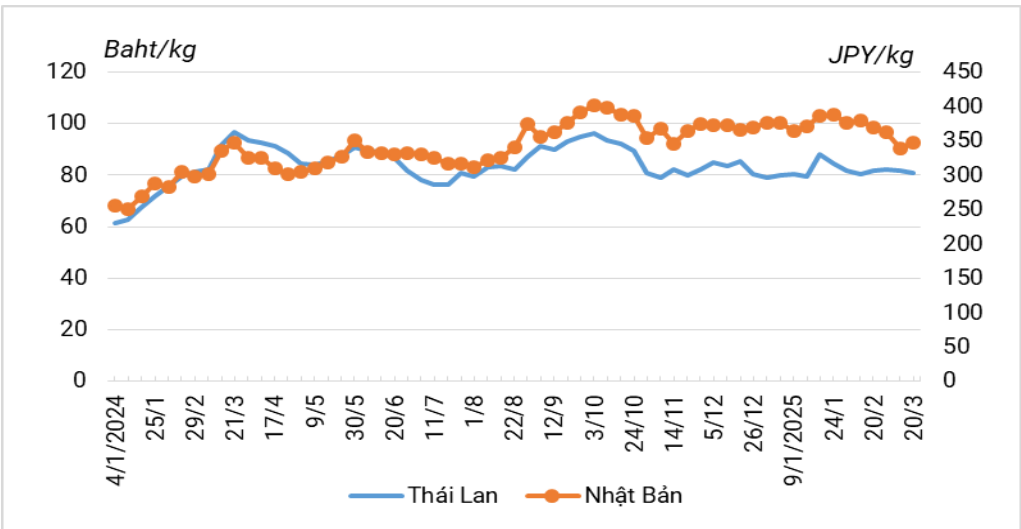
Giá cao su tuần qua tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi những lo ngại về xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn có thể ảnh hưởng đến triển vọng thị trường toàn cầu, làm ảm đạm kỳ vọng về nguồn cung thất chặt hơn.

Mức độ biến động của thị trường cao su vẫn cao do bị tác động bởi tâm lý toàn cầu về sự không chắc chắn của chính sách thuế quan. Truyền thông nhà nước Trung Quốc cảnh báo rằng thuế quan của Mỹ sẽ gây tổn hại nghiêm trọng đến nền kinh tế nước này, khi các quốc gia khác đáp trả bằng mức thuế cao đối với hàng hóa Mỹ, đồng thời có khả năng Trung Quốc sẽ có thêm các biện pháp đối phó khi một đợt thuế quan mới sắp được áp đặt.

Các nhà giao dịch cũng lưu ý rằng tăng trưởng kinh tế tại các nền kinh tế chủ chốt dự kiến sẽ chậm lại đáng kể trong giai đoạn này, và thị trường gần đây đã chứng kiến các hoạt động chốt lời. Cổ phiếu châu Á suy yếu trong ngày khi những biến động trong bối cảnh địa chính trị khiến các nhà đầu tư thận trọng hơn.

Về nguồn cung, các đồn điền cao su tại các quốc gia sản xuất hàng đầu đã tạm dừng khai thác mủ, trong khi giá nguyên liệu thô vẫn duy trì ở mức cao, tạo ra một số hỗ trợ cho giá cao su. Thông thường, cây cao su trải qua giai đoạn sản lượng thấp từ tháng 2 đến tháng 5 trước khi bước vào mùa thu hoạch cao điểm kéo dài đến tháng 9.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và Sàn Osaka Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan và Sàn OSE)

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam cho thấy, trong 2 tháng đầu năm 2024, khối lượng xuất khẩu hầu hết chủng loại cao su đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng kim ngạch thu về từ một số chủng loại vẫn tăng mạnh ở mức hai con số nhờ giá tăng cao.

Trong đó, chiếm đến gần 62% tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280), đạt 170.889 tấn, trị giá 332,5 triệu USD, so với cùng kỳ năm ngoái lượng xuất khẩu giảm 7% nhưng trị giá thu về tăng tới 24,5%. Giá xuất khẩu của chủng loại trong 2 tháng đầu năm tăng 34% so với cùng kỳ lên mức bình quân 1.946 USD/tấn. Chủng loại cao su này được xuất khẩu duy nhất sang thị trường Trung Quốc.

Hiệp hội Cao su Việt Nam đánh giá, Trung Quốc đóng vai trò quan trọng trên "bản đồ" thương mại cao su thế giới, đặc biệt nhu cầu nhập khẩu rất lớn. Trung Quốc đang có tham vọng đưa ngành sản xuất xe điện, xe hybrid và các nhà sản xuất ô tô, dẫn đến nhu cầu nhập cao su cho sản xuất lốp xe của nước này cũng đang lên cao. Tuy nhiên, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su sơ chế, tỷ trọng xuất khẩu cao su chế biến sâu rất thấp.

Do đó, Hiệp hội Cao su Việt Nam khuyến cáo các doanh nghiệp xuất khẩu cao su cần có chiến lược tăng tỷ lệ cao su chế biến hơn là cao su nguyên liệu để nâng cao giá trị xuất khẩu.

Đồng thời, các doanh nghiệp xuất khẩu cao su nước ta cần chú trọng mở cửa ở thị trường mới, nhằm giảm lệ thuộc vào thị trường Trung Quốc. Đặc biệt, cần tăng tốc mở rộng thị phần tại thị trường EU. Bởi EU là thị trường nhập khẩu cao su và sản phẩm cao su lớn nhất thế giới, đạt bình quân 75 tỷ USD. EU đồng thời là thị trường xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su lớn nhất thế giới, chiếm 31 - 34,5% tổng xuất khẩu cao su và sản phẩm cao su toàn cầu.

Trong 2 tháng đầu năm nay, xuất khẩu cao su SVR 3L cũng giảm 16% về lượng nhưng tăng 14,1% về trị giá, đạt 16.044 tấn, trị giá 34,58 triệu USD; SVR CV60 cũng giảm 13% về lượng nhưng tăng 16,6% về trị giá, đạt 9.417 tấn, trị giá 21,3 triệu USD. Đây cũng là xu hướng chung của một số chủng loại cao su khác như RSS 3, SVR CV50..

Trong khi đó, xuất khẩu Latex tăng 8,8% về lượng và tăng 42,9% về trị giá, đạt 46.872 tấn, trị giá 69,04 triệu USD. Ngoài ra, một số chủng loại khác như RSS1, SVR 5, Skim block... cũng tăng cả về lượng và trị giá.

Cũng theo số liệu thống kê cho thấy, giá của các mặt hàng cao su đều tăng mạnh 30 - 35% so với cùng kỳ năm 2024. Yếu tố hỗ trợ giá cao su duy trì ở mức cao trong năm nay bao gồm nguồn cung thiếu hụt do hiện tượng La Nina ảnh hưởng đến các quốc gia sản xuất chính; nhu cầu sản xuất tăng sau khi Trung Quốc thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ nền kinh tế. Yếu tố khiến giảm giá gồm nhu cầu tiêu thụ giảm khi Mỹ tăng thuế suất lên ô tô nhập khẩu và việc trì hoãn thực hiện quy định EUDR.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; Giá XKBQ: USD/tấn)

Chủng loại	2 tháng đầu năm 2025			So với 2 tháng năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	170.889	332.508	1.946	-7,0	24,5	34,0	61,6	61,9
Latex	46.872	69.044	1.473	8,8	42,9	31,3	14,4	17,0
SVR 3L	16.044	34.580	2.155	-16,0	14,1	35,8	6,4	5,8
SVR 10	15.697	30.683	1.955	-30,9	-9,0	31,6	7,6	5,7
SVR CV60	9.417	21.292	2.261	-13,0	16,6	34,0	3,6	3,4
RSS3	5.530	12.018	2.173	-23,9	1,8	33,8	2,4	2,0
SVR CV50	2.631	5.860	2.227	-15,1	11,3	31,1	1,0	1,0
RSS1	2.195	5.310	2.419	50,0	110,2	40,1	0,5	0,8
SVR 20	1.784	3.481	1.951	-18,2	8,8	33,0	0,7	0,6
Cao su tái sinh	1.406	882	627	-25,7	-20,9	6,5	0,6	0,5

Chủng loại	2 tháng đầu năm 2025			So với 2 tháng năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
Cao su tổng hợp	1.263	3.837	3.037	8,9	53,9	41,4	0,4	0,5
SVR 5	564	1.189	2.106	5,7	29,4	22,5	0,2	0,2
Skim block	514	784	1.525	137,7	198,7	25,7	0,1	0,2
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	473	1.086	2.297	25,0	59,9	27,9	0,1	0,2
RSS5	21	46	2.200	-73,8	-66,1	29,2	0,0	0,0
SVR CV40	20	45	2.230	-83,3	-77,2	36,5	0,0	0,0
Cao su dạng Crép							0,0	0,0
RSS4							0,1	0,0
Tổng	276.085	524.360	1.899	-7,4	22,8	32,7	100,0	100,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su đạt kim ngạch cao trong 2 tháng đầu năm 2025

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC	75.808
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN LỢI KON TUM	72.310
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI	38.791
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN NĂNG	37.491
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LINH HƯƠNG	36.413
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỨC HIỂN QUẢNG TRỊ	36.307
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIÊN ANH	21.681
CÔNG TY TNHH TIẾN THÀNH	20.860
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU HIỆP THÀNH	12.921
CÔNG TY TNHH CAO SU TÂN THÀNH TÀI	12.034
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU VIỆT PHÚ THỊNH	8.600
CÔNG TY CỔ PHẦN RUBINA	7.875
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT SING	7.573
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THẮNG LỢI TÂY NINH	6.768
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HOA SEN VÀNG	6.758
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LONG THÀNH LỢI	6.576
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU MINH PHÚ	5.689
CÔNG TY TNHH MẠI THẢO	5.074
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THÀNH LONG	4.965
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CAO SU ĐỒNG DƯƠNG	4.393
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI	4.126
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU HUY ANH PHONG ĐIỀN	4.121
CÔNG TY TNHH KHÁI THUẬN PHÚ	4.015
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA HIỆP HƯNG	3.600
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU DẦU TIẾNG	3.434
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH HOÀNG	3.307
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI NHẬT NAM	3.156

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu phân bón của Việt Nam giảm mạnh trong kỳ từ ngày 04/03/2025 đến 18/03/2025

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 19/03/2025, giá phân bón Urea kỳ hạn tháng 03/2025 tiếp tục xu hướng giảm ở hầu hết các thị trường.

+ Trong kỳ từ 04/03/2025 đến ngày 18/03/2025, không có lô hàng phân bón DAP nào được nhập khẩu về Việt Nam, còn nhập khẩu các mặt hàng phân bón chính SA, Kali, Urea và NPK đều giảm so với kỳ từ ngày 18/02/2025 đến ngày 04/03/2025.

Thị trường phân bón thế giới:

Thị trường năng lượng và phân bón toàn cầu vẫn biến động, chịu ảnh hưởng của động lực cung ứng thay đổi, căng thẳng địa chính trị và chính sách thương mại. Trong khi giá khí đốt tự nhiên của Mỹ giảm do sản lượng tăng, giá khí đốt của châu Âu phục hồi do dự báo thời tiết lạnh hơn. Thị trường phân bón đang điều hướng các hạn chế về nguồn cung, với biến động về nhu cầu và bất ổn thương mại đóng vai trò chính trong biến động giá.

Khí thiên nhiên: Giá tương lai của Mỹ giảm xuống dưới 4,10 USD/MMBtu mặc dù xuất khẩu LNG mạnh, với sản lượng trung bình là 105,8 bcf/d. EIA đã nâng dự báo giá năm 2025 lên 4,20 USD/MMBtu do lượng hàng tồn kho eo hẹp hơn.

Giá khí đốt châu Âu tăng trở lại lên 42,5 Euro/MWh do dự báo thời tiết lạnh hơn, với lượng dự trữ của EU là 36,2% và mục tiêu là 90% vào tháng 11/2025. Rủi ro địa chính trị đang diễn ra vẫn tiếp diễn.

Amoniac: Giá vẫn ở mức thấp do cung vượt cầu, mặc dù nhu cầu nhập khẩu mới của châu Âu và khả năng mua hàng tiềm năng của Ấn Độ có thể làm chậm quá trình giảm giá.

Amoni Nitrat (AN): Nhu cầu mạnh mẽ vào mùa Xuân hỗ trợ giá ở châu Âu, với sự quan tâm của Brazil giúp ổn định giá. Giá ở Anh chậm lại do lượng nhập khẩu hạn chế, làm dấy lên lo ngại về nguồn cung..

Phân bón Urea: Một cuộc đấu thầu phân bón Urea tiềm năng của Ấn Độ có thể ổn định giá trong thời gian tới. Thị trường phân bón Urea tại Mỹ và Brazil vẫn yếu, trong khi thị trường Anh vẫn vững vàng trong bối cảnh nguồn cung eo hẹp..

Phân bón Kali: Giá có thể tăng do thuế quan của Mỹ đối với hàng nhập khẩu từ Canada gây ra sự bất ổn. Nhu cầu vào mùa Xuân đang thắt chặt nguồn cung của thị trường Anh.

Phốt phát: Giá cả đang tăng do hạn chế nguồn cung, trong khi Ấn Độ đang phải nỗ lực để đảm bảo nhập khẩu. Một cuộc đấu thầu lớn của Ethiopia càng tạo thêm áp lực tăng giá.

Triển vọng: Khí đốt tự nhiên vẫn biến động, với thời tiết và rủi ro địa chính trị ảnh hưởng đến giá cả. Thị trường phân bón phải đối mặt với động lực thương mại thay đổi, với khả năng nhập khẩu Urea và tình trạng thiếu hụt phosphate của Ấn Độ thúc đẩy các xu hướng trong ngắn hạn. Thị trường phân bón Kali vẫn không chắc chắn trong bối cảnh chính sách thuế quan của Mỹ đang thay đổi.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 19/03/2025 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ giảm 2,75 USD/tấn so với tuần trước, đạt 381,75 USD/tấn (FOB).

Giá Urea tại Trung Đông đạt 399 USD/tấn (FOB), giảm 3,5 USD/tấn so với tuần trước.

Giá Urea tại Ai Cập, đạt 410 USD/tấn (FOB), giảm 7,5 USD/tấn so với tuần trước.

Giá Ure tại Braxin, đạt 395 USD/tấn (CFR), giảm 5 USD/tấn so với tuần trước.

Giá DAP Nola tại Mỹ giữ nguyên so với tuần trước, đạt 613,5 USD/tấn (FOB).

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 297,5 USD/tấn (FOB), tăng 2,5 USD/tấn so với tuần trước.

Thị trường phân bón trong nước:

Tình hình nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ ngày 04/03/2025 đến 18/03/2025

Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ 04/03/2025 đến ngày 18/03/2025 đạt 220,4 nghìn tấn, trị giá 59,3 triệu USD, giảm 32,9% về lượng và giảm 37,9% về trị giá so với kỳ từ 18/02/2025 đến ngày 04/03/2025 (kỳ trước).

Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam trong kỳ từ ngày 04/03/2025 đến ngày 18/03/2025, đạt 110,4 nghìn tấn, trị giá 25,3 triệu USD, chiếm 50,1% về lượng và 42,7% về trị giá. So với kỳ trước, nhập khẩu phân bón từ thị trường này tăng 11,6% về lượng nhưng giảm 2,2% về trị giá. Trung Quốc cung cấp chủ yếu là phân bón SA, NPK cho Việt Nam, ngoài ra thị trường này còn cung cấp lượng nhỏ phân bón Urea và Kali cho thị trường Việt Nam trong kỳ qua.

3 thị trường tiếp theo cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam trong kỳ qua đều giảm mạnh so với kỳ trước là Ixraen, Lào và Nhật Bản. Cả 3 thị trường này cung cấp chủ yếu phân bón Kali cho Việt Nam trong kỳ qua.

Về chủng loại:

Trong kỳ từ 04/03/2025 đến ngày 18/03/2025, nhập khẩu các loại phân bón chính đều giảm so với kỳ trước, cụ thể:

Nhập khẩu phân bón Sa lớn nhất trong kỳ, đạt 66,6 nghìn tấn, trị giá 10,6 triệu USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón SA được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, ngoài ra còn nhập khẩu từ thị trường Indonesia, Đài Loan và Hồng Công.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón Kali giảm mạnh trong kỳ, đạt 55,1 nghìn tấn, trị giá 18,3 triệu USD, giảm 61,5% về lượng và giảm 58,8% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón Kali được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Ixraen và Lào trong kỳ qua.

Nhập khẩu phân bón NPK cũng giảm so với kỳ trước, đạt 25,1 nghìn tấn, trị giá 11,4 triệu USD, giảm 14,4% về lượng và giảm 21,6% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón NPK được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Trung Quốc trong kỳ, ngoài ra còn nhập khẩu nhiều từ thị trường Na Uy và Hà Lan.

Nhập khẩu phân bón Urea giảm mạnh trong kỳ, đạt 11,6 nghìn tấn, trị giá 4,95 triệu USD, giảm 47,2% về lượng và giảm 44,1% về trị giá so với kỳ trước. Trong kỳ qua, phân bón Urea được nhập khẩu nhiều nhất từ các thị trường Brunei, Malaysia và Trung Quốc.

Trong kỳ từ 04/03/2025 đến ngày 18/03/2025, không có lô hàng phân bón DAP nào được nhập khẩu về Việt Nam.

Chủng loại phân bón nhập khẩu trong kỳ từ ngày 04/03/2025 đến ngày 18/03/2025

Chủng loại	Kỳ từ ngày 04/03/2025 đến 18/03/2025		So với kỳ từ 18/02/2025 đến 04/03/2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Phân SA	66.627	10.605	-3,6	-5,1
Phân Kali	55.114	18.256	-61,5	-58,8
Phân NPK	25.054	11.404	-14,4	-21,6
Phân Urea	11.637	4.956	-47,2	-44,1
Phân bón lá	9.088	1.812	-7,7	-20,6
Calcium Nitrate	3.148	1.288	-9,0	0,6
Nitrat Amon	1.658	1.026	-72,2	-72,1
MAP	200	194	-30,6	-32,1
NLSX phân bón	144	114	-61,4	-43,3
Loại khác	47.706	9.631	6,7	8,2
Tổng	220.377	59.287	-32,9	-37,9

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

Trong kỳ từ ngày 04/03/2025 đến ngày 18/03/2025, giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón chính đều biến động so với kỳ từ ngày 18/02/2025 đến ngày 04/03/2025 (kỳ trước), cụ thể:

Trong khi giá trung bình nhập khẩu phân bón SA và NPK giảm so với kỳ trước với mức giảm lần lượt là 1,6% và 8,4%, đạt tương ứng 159 USD/tấn và 455 USD/tấn; thì giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali và Urea tăng so với kỳ trước với mức tăng lần lượt là 7,1% và 5,9%, đạt tương ứng 331 USD/tấn và 426 USD/tấn.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón trong kỳ từ 04/03/2025 đến ngày 18/03/2025

Chủng loại	Kỳ từ ngày 04/03/2025 đến 18/03/2025 (USD/tấn)	Kỳ từ ngày 18/02/2025 đến 04/03/2025 (USD/tấn)	So sánh (%)
Phân SA	159	162	-1,6
Phân Kali	331	309	7,1
Phân NPK	455	497	-8,4
Phân Urea	426	402	5,9
Phân bón lá	199	232	-14,0
Calcium Nitrate	409	370	10,6
Nitrat Amon	619	616	0,4
MAP	968	990	-2,3
NLSX phân bón	795	541	46,8
Loại khác	202	199	1,5
Tổng	269	291	-7,5

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tham khảo các doanh nghiệp nhập khẩu phân bón với kim ngạch cao trong kỳ từ ngày 04/03/2025 đến ngày 18/03/2025

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	Trị giá (nghìn USD)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	11.410
2	CÔNG TY TNHH YARA VIỆT NAM	3.349
3	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LONG HƯNG	3.349
4	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THUYỀN NGÂN	3.298
5	CỤNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY KC HÀ TĨNH	2.870
6	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ- XUẤT NHẬP KHẨU TƯỜNG NGUYỄN	2.800
7	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TẤN	2.238
8	CÔNG TY TNHH BEHN MEYER AGRICARE VIỆT NAM	1.979
9	CÔNG TY TNHH CON CỎ VÀNG	1.713
10	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KẾT NÔNG	1.514
11	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀ ANH	908
12	CÔNG TY TNHH GARSONI (VIỆT NAM)	657
13	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VĨNH THANH	650
14	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT -DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI HUỲNH THÀNH	645
15	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG THẢO	613
16	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM	579
17	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ CUỘC SỐNG VIỆT	566
18	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACAM	563
19	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NÔNG NGHIỆP TIẾN NÔNG	543
20	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI BÌNH	537
21	CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH MINH	504
22	CÔNG TY TNHH THỦY SẢN CON TÔM VÀNG	465
23	CỤNG TY TNHH MTV XNK MINH ANH	417
24	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BACONCO	414
25	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ SV	379
26	CÔNG TY TNHH PHÂN BÓN NGUYỄN NGỌC	367
27	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT& PHÂN BÓN BA MIỀN	364
28	CÔNG TY TNHH SX TM XNK CON NG?A XANH	349
29	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HIỂN PHAN LONG AN	348
30	CÔNG TY TNHH NGUYỄN LIỆU NÔNG NGHIỆP MEKONG	348

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Tham khảo một số lô hàng phân bón nhập khẩu trong kỳ từ 04/03/2025 đến 19/03/2025

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng	Đ/k giao
Kali Clorua, Dạng Bột, Màu Trắng Ngà (K ₂ O>=60%, Độ Ẩm <=1%)	150	240	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Bột, Màu Trắng, (K ₂ O>=60%, Moisture<=1%)	174	237	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, hạt màu Đỏ/Hồng (Gmop)(K ₂ O >=60%, Độ Ẩm <=1%)	60	294	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Hạt, Màu Đỏ/Hồng (K ₂ O >=60%, Độ Ẩm <=1%)	298	284	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Hạt, Màu Hồng/Đỏ (K ₂ O>=60%, Độ Ẩm <=1%)	290	288	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua,Dạng Bột Màu Trắng.(K ₂ O >=60%, Moisture <=1%)	156	252	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua,Dạng Bột, Màu Trắng Ngà (K ₂ O>=60%, Độ Ẩm<=1%)	387	238	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua,Dạng Bột, Màu Trắng Ngà (K ₂ O>=60%, Độ Ẩm<=1%)	296	278	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Sulphat, K ₂ O: 50%, S: 17%, Độ Ẩm 1%	100	500	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Kiki (Dạng Hạt, Hữu Cơ:60%; Tỷ Lệ C/N:12; Ph(H ₂ O):5; Độ Ẩm:25%)	180	125	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Map 12-61	100	950	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Mtm Premium (Hữu Cơ:65%, Nts:3%, P ₂ O ₅ Hh:2%, K ₂ Ohh:2%, C/N:12, Độ Ẩm: 25%, Phh ₂ O:5%)	78	284	Australia	Cát Lái	CFR
Npk 12-11-18+Te, dạng hạt, không đồng nhất, Nts: 12%, P ₂ O ₅ Hh: 11%, K ₂ Ohh: 18%, Độ Ẩm: 0.5%	2.001	787	Na Uy	QT Cái Mép	CIP
Npk 17-17-17 ((Nts):17%; (P ₂ O ₅ Hh):17%; (K ₂ Ohh):17%; Độ Ẩm: 5%)	104	444	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 20-20-15	500	465	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 20-20-15, Nts: 20%, P ₂ O ₅ : 20%, K ₂ O: 15%, Độ Ẩm: 5%. Dạng Viên	208	467	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 20-20-15+50Zn (Nts: 20%, P ₂ O ₅ Hh: 20%, K ₂ Ohh: 15%, Zn: 50Ppm, Độ Ẩm: 5%).Dạng Viên	520	496	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 20-20-15+Te (N 20%, P ₂ O ₅ 20%, K ₂ O 15%) Bỏ Sung Te	130	478	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10 (N:30%, P ₂ O ₅ :10% K ₂ O:10%, Độ Ẩm 5%)	506	370	Trung Quốc	Cont Spitic	CIF
Npk 30-10-10 ((Nts) : 30%, (P ₂ O ₅ Hh) : 10%, (K ₂ Ohh) : 10% Độ Ẩm/Moisture: 2%) , Dạng Hạt	230	364	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10 (N:30%, P ₂ O ₅ :10%, K ₂ O:10%, Độ Ẩm:5%)	230	375	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-10-10+Te, Nts: 30%, P ₂ O ₅ Hh: 10%, K ₂ Ohh: 10%; Zn: 50Ppm. Dạng Viên	161	368	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 30-9-9+Te (N: 30%, P ₂ O ₅ : 9%, K ₂ O: 9%, Zn:100 Ppm, Fe:100 Ppm,Độ Ẩm: 5%). Dạng Viên	115	392	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Ntf Smart Soi, (Nts): 6%;(S): 16%; Phh ₂ O: 4; Độ Ẩm: 5%	560	133	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Ntf Smart Soil, (Nts): 6%, (S): 16%, Phh ₂ O: 4, Độ Ẩm: 5%	280	177	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Om Camau-Happy, Hữu Cơ 70%; Nts 3.7%;Lân Hữu Hiệu 1.7%, Kalihh 2.5%;Tỷ Lệ C/N 12; Độ Ẩm 20%;Phh ₂ O :5%	495	294	Hà Lan	Qui Nhơn	CFR
Om Camau-Innova, Hữu Cơ 70%; Nts 4%;Lân Hữu Hiệu 2.4%;Tỷ Lệ C/N 12; Độ Ẩm 20%;Phh ₂ O :5	222	296	Bỉ	Qui Nhơn	CIF
Sa, Đạm Tổng Số: 20,5%, S: 23%, Axit Tự Do: 1%, Độ Ẩm: 1%	506	148	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sa, Nts: 21%, S: 23%, Axit Tự Do: 1%, Độ Ẩm: 1%	520	143	Trung Quốc	Cát Lái	CIF

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng	Đ/k giao
Sa, N: 20,5%; S: 23,5%; Axit tự do: 1%; Độ ẩm: 1%	460	110	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF
Sa, N: 21% Min; Moisture: 1% Max; S: 24% Min; Axit Tự Do: 1% Max	13.200	165	Trung Quốc	Qui Nhơn	CFR
Sa, Nitrogen 21% Min, Sulfur 24% Min, Acid tự do về H2So4 <1%, ẩm độ 1%Max, dạng hạt bột màu trắng	3.000	156	Trung Quốc	Qui Nhơn	CFR
Sa, Nts :20,5%, S:24%, H2So4:0,5%,Độ Ẩm:1%	6.305	135	Trung Quốc	Hòn Gai	CFR
Sa, Nts: 20,5% Min, S: 23% Min, H2So4: 1% Max, Độ Ẩm: 1% Max	301	150	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sa, Nts: 20,5%, (S): 23%, (H2So4): 1%. Độ Ẩm:1%. Màu Trắng	352	143	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sa, Nts:20,5%, S:23,5%, Axit tự do :1%, độ ẩm : 1%	360	140	Trung Quốc	Lào Cai	CIP
Sa; Nts: 20,5%; S: 23%; (H2So4) : 1%; Độ Ẩm: 1%	607	151	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Sa; Nts: 20,5%; S: 24%; Axit tự do: 0,2%; Độ ẩm: 1%	478	171	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Urea, Đạm: 46% Min, Bìuet: 1,2% Max, Độ ẩm: 1% Max, Size (0,85-2,8Mm): 90% Min. Dạng Hạt	543	355	Trung Quốc	Cát Lái	CIF

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Thái Lan tăng

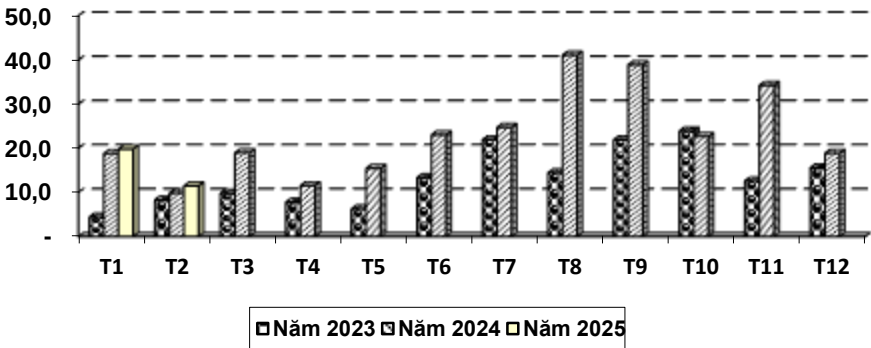
+ 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Thái Lan tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

+ Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các loại trái cây, rau củ sang Thái Lan gồm: sầu riêng, dưa, thanh long, hạt macadamia, hạnh nhân, khoai lang ...

+ Thị phần rau, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam chiếm 6,02% tổng kim ngạch nhập khẩu của Thái Lan từ thế giới trong tháng 1/2025.

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Thái Lan trong tháng 2/2025 đạt 11,46 triệu USD, giảm 42,1% so với tháng 1/2025, nhưng tăng 16,4% so với tháng 2/2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Thái Lan đạt 31,27 triệu USD, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Thái Lan qua các tháng giai đoạn 2023 – 2025 (ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Với kết quả đạt được trong 2 tháng đầu năm 2025, nhiều kỳ vọng ngành hàng rau quả Việt Nam sẽ tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu sang Thái Lan trong thời gian tới. Dù Thái Lan là nước sản xuất trái cây hàng đầu thế giới, tuy nhiên nước này vẫn đẩy mạnh nhập khẩu nhiều loại trái cây từ Việt Nam như sầu riêng đông lạnh, thanh long, nhãn và vải thiều.

Đáng chú ý, Thái Lan là nước xuất khẩu sầu riêng lớn, song vụ sầu riêng của Thái Lan chỉ kéo dài 4 tháng mỗi năm, trong khi Việt Nam có thể cung cấp sầu riêng quanh năm. Đây được cho là yếu tố giúp ngành hàng rau quả Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu rau quả sang Thái Lan.

Cơ cấu chủng loại

Tháng 1/2025, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các mặt hàng gồm sầu riêng, dừa, thanh long, hạt macadamia, hạnh nhân, khoai lang, khoai tây ...

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 1/2025, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang Thái Lan đạt 10,97 triệu USD, giảm 9,4% so với tháng 12/2024, nhưng tăng 58% so với tháng 1/2024. Tỷ trọng xuất khẩu sầu riêng chiếm 55,39% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Thái Lan trong tháng 1/2025, thấp hơn so với tỷ trọng 64,18% tháng 12/2024, nhưng cao hơn so với tỷ trọng 36,93% trong tháng 1/2024.

Tiếp theo là dừa và thanh long, kim ngạch xuất khẩu đạt lần lượt 4,69 triệu USD và 1,79 triệu USD trong tháng 1/2025, tăng lần lượt 42,5% và 94,4% so với tháng 12/2024, còn so với tháng 1/2024 giảm 40% đối với trái dừa, nhưng tăng 3,9% đối với trái thanh long.

Ngoài các chủng loại trên, Việt Nam xuất khẩu các chủng loại hạt macadamia, hạnh nhân, khoai lang, khoai tây, xoài, hạt dẻ cười ..., tuy nhiên, trị giá xuất khẩu đạt mức thấp.

Chủng loại rau quả của Việt Nam xuất khẩu sang Thái Lan trong tháng 1/2025

Thị trường	Tháng 1/2025 (nghìn USD)	So với tháng 12/2024 (%)	So với tháng 1/2024 (%)	Tỷ trọng (%)		
				Tháng 1/2025	Tháng 12/2024	Tháng 1/2024
Tổng	19.808	5,0	5,4	100,00	100,00	100,00
Sầu riêng	10.972	-9,4	58,0	55,39	64,18	36,93
Dừa	4.690	42,5	-40,0	23,68	17,45	41,57
Thanh long	1.792	94,4	3,9	9,05	4,89	9,17
Macadamia	655	144,2	-18,8	3,31	1,42	4,29
Hạnh nhân	492	-5,6	168,6	2,48	2,76	0,97
Khoai lang	426	-7,0	-40,8	2,15	2,43	3,83
Khoai tây	167	11,8	68,8	0,85	0,79	0,53
Xoài	94	-39,9		0,47	0,82	0,00
Hạt dẻ cười	92	-62,6	393,7	0,46	1,30	0,10
Hoa cúc	86	98,6	862,4	0,44	0,23	0,05
Mứt	71	-48,5	-31,7	0,36	0,73	0,55
Kim chi	55	-36,6	-8,7	0,28	0,46	0,32
Dứa	46	-27,1		0,23	0,33	0,00
Mít	38	-51,1	-63,5	0,19	0,41	0,56
Chanh leo	36	1,2	1.783,4	0,18	0,19	0,01
Hoa lan hồ điệp	20	-2,4	-16,6	0,10	0,11	0,13
Cà tím	13	-52,0	-77,4	0,07	0,14	0,31
Hoa hồng	10	384,9	-22,4	0,05	0,01	0,07
Dưa chuột	9	100,0		0,05	0,02	0,00
Hoa ly	3	61,5	-44,7	0,01	0,01	0,03

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Dung lượng thị trường nhập khẩu rau quả và sản phẩm chế biến của Thái Lan và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), tháng 1/2025, Thái Lan nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 08, 20 - không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132) đạt 370,35 triệu USD, tăng 36,7% so với tháng 12/2024, nhưng giảm 1,7% so với tháng 1/2024. Trong đó, các nguồn cung rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến chủ yếu cho Thái Lan gồm: Trung Quốc, Lào, Campuchia, Indonesia, Việt Nam...

Việt Nam là nguồn cung khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ 5 cho Thái Lan, kim ngạch đạt 22,31 triệu USD trong tháng 1/2025, tăng 35,8% so với tháng 12/2024 và tăng 45,6% so với tháng 1/2024. Thị phần rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam chiếm 6,02% tổng nhập khẩu của Thái Lan từ thế giới trong tháng 1/2025, thấp hơn so với thị phần 6,06% trong tháng 12/2024, nhưng cao hơn so với thị phần 4,06% trong tháng 1/2024.

Một số nguồn cung rau, củ, quả và sản phẩm chế biến cho Thái Lan trong tháng 1/2025

Thị trường	Tháng 1/2025 (nghìn USD)	So với tháng 12/2024 (%)	So với tháng 1/2024 (%)	Thị phần (%)		
				Tháng 1/2025	Tháng 12/2024	Tháng 1/2024
Tổng	370.352	36,7	-1,7	100,00	100,00	100,00
Trung Quốc	143.440	5,9	9,0	38,73	49,98	34,92
Lào	79.487	264,0	-19,1	21,46	8,06	26,08
Campuchia	26.469	154,8	-54,4	7,15	3,83	15,40
Indonesia	23.493	28,1	298,5	6,34	6,77	1,56
<i>Việt Nam</i>	<i>22.311</i>	<i>35,8</i>	<i>45,6</i>	<i>6,02</i>	<i>6,06</i>	<i>4,06</i>
Mỹ	16.379	63,0	13,0	4,42	3,71	3,85
Chilê	9.938	73,9	75,0	2,68	2,11	1,51
Australia	6.170	25,2	27,3	1,67	1,82	1,29
New Zealand	5.228	92,1	26,5	1,41	1,00	1,10
Hàn Quốc	5.010	-4,2	14,2	1,35	1,93	1,16
Mianma	4.215	60,4	4,9	1,14	0,97	1,07
Ấn Độ	3.795	85,8	-59,7	1,02	0,75	2,50
Nhật Bản	2.858	-24,4	9,9	0,77	1,40	0,69
Pêru	2.701	17,3	-30,0	0,73	0,85	1,02
Israel	2.280	-3,3	360,6	0,62	0,87	0,13
Pháp	2.213	54,0	86,8	0,60	0,53	0,31
Malaysia	1.806	1,1	-9,3	0,49	0,66	0,53
Thái Lan	1.384	92,5	183,6	0,37	0,27	0,13
Braxin	1.307	510,7	42,5	0,35	0,08	0,24
Philippin	1.238	-57,8	61,6	0,33	1,08	0,20
Hy Lạp	1.183	137,6	-21,3	0,32	0,18	0,40
Hà Lan	997	-42,4	69,0	0,27	0,64	0,16
Tây Ban Nha	807	27,1	-4,5	0,22	0,23	0,22
Canada	804	-58,9	-5,6	0,22	0,72	0,23
Đức	778	-78,9	4,3	0,21	1,36	0,20
Italia	752	-18,3	-28,5	0,20	0,34	0,28
Madagatxca	557	-85,1	571,1	0,15	1,38	0,02
Thổ Nhĩ Kỳ	465	-5,9	434,5	0,13	0,18	0,02
Đài Loan	261	128,9	75,2	0,07	0,04	0,04
Ba Lan	241	-27,4	143,4	0,07	0,12	0,03

(Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế)

(*) Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có mã HS 06, 07, 08, 20 (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132).

**Một số chủng loại rau, củ, quả và sản phẩm chế biến Thái Lan nhập khẩu
đạt kim ngạch cao trong tháng 1/2025**

Mã HS	Mặt hàng	Tháng 1/2025 (nghìn USD)	So với tháng 12/2024 (%)	So với tháng 1/2024 (%)	Thị phần (%)		
					Tháng 1/2025	Tháng 12/2024	Tháng 1/2024
Tổng		378.872	36,7	-1,0	100,00	100,00	100,00
'071410	Rễ và củ sắn tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã thái lát hoặc chưa thái lát ...	101.842	295,0	-31,6	26,88	9,30	38,93
'080810	Táo tươi	24.098	-2,3	-13,0	6,36	8,90	7,24

Mã HS	Mặt hàng	Tháng 1/2025 (nghìn USD)	So với tháng 12/2024 (%)	So với tháng 1/2024 (%)	Thị phần (%)		
					Tháng 1/2025	Tháng 12/2024	Tháng 1/2024
'080119	Dừa tươi, đã bóc vỏ hoặc lột vỏ hay chưa (trừ phần vỏ bên trong "endocarp")	23.959	39,6	158,0	6,32	6,19	2,43
'080610	Nho tươi	22.282	18,4	13,3	5,88	6,79	5,14
'080521	Quýt tươi hoặc khô bao gồm quýt và quýt satsuma (trừ quýt Clementine)	15.064	15,8	16,1	3,98	4,69	3,39
'081190	Trái cây và các loại hạt đông lạnh, chưa nấu chín hoặc đã nấu chín bằng cách hấp hoặc luộc trong nước, có hoặc không thêm đường...	14.634	7,4	85,1	3,86	4,92	2,07
'080929	Anh đào tươi (trừ anh đào chua)	12.584	99,4	40,4	3,32	2,28	2,34
'080830	Lê tươi	8.514	34,0	-4,8	2,25	2,29	2,34
'200410	Khoai tây, chế biến hoặc bảo quản theo cách khác ngoài giấm hoặc axít axetic, đông lạnh	8.305	0,2	-16,9	2,19	2,99	2,61
'070490	Bắp cải tươi hoặc lạnh, su hào, cải xoăn và các loại cải bắp ăn được tương tự (trừ súp lơ, ...)	7.529	-12,9	46,5	1,99	3,12	1,34
'080212	Hạnh nhân tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	6.942	117,2	69,3	1,83	1,15	1,07
'070959	Nấm ăn được tươi hoặc ướp lạnh và nấm cục (trừ Agaricus, Boletus, Cantharellus, nấm hương, ...)	6.234	17,7	35,1	1,65	1,91	1,21
'070610	Cà rốt và củ cải tươi hoặc lạnh	5.689	14,1	47,9	1,50	1,80	1,01
'081010	Dâu tây tươi	5.204	8,8	31,8	1,37	1,73	1,03
'080510	Cam tươi hoặc khô	4.339	269,9	84,9	1,15	0,42	0,61
'081090	Me tươi, táo điều, mít, vải, mận sapodilla, chanh dây, khế, ...	3.683	-0,3	21,9	0,97	1,33	0,79
'071234	Nấm hương khô "Lentinus edodes", nguyên củ, cắt, thái lát, bẻ vụn hoặc dạng bột, nhưng không quá...	3.539	-11,6	-28,3	0,93	1,44	1,29
'070410	Súp lơ và bông cải xanh tươi hoặc ướp lạnh	3.191	-9,8	22,0	0,84	1,28	0,68
'070190	Khoai tây tươi hoặc lạnh (không bao gồm hạt)	3.001	-61,9	377,9	0,79	2,84	0,16
'071233	Nấm thạch khô "Tremella spp.", nguyên con, cắt, thái lát, bẻ vụn hoặc dạng bột, nhưng không được chế biến thêm ...	2.852	-11,0	-10,5	0,75	1,16	0,83

(Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế)

30 doanh nghiệp xuất khẩu rau quả sang thị trường Thái Lan đạt kim ngạch cao trong tháng 1/2025

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	TRỊ GIÁ (NGHÌN USD)
1	CÔNG TY TNHH TM DV HTH LOGISTICS	6.000
2	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VẠN PHÁT THÀNH	3.800
3	CÔNG TY TNHH SEAWAY HOÀNG NAM	1.110
4	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN KIM THI	874
5	CÔNG TY TNHH DỪA HẢO HIỀN	776
6	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIỂN HÒA II	585
7	CÔNG TY TNHH AVA FARM	462
8	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU DCT	428
9	CÔNG TY CỔ PHẦN NHẤT NHẤT VIỆT	423
10	CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI	404

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	TRỊ GIÁ (NGHÌN USD)
11	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI CÔNG NGHỆ XANH VIỆT NAM	380
12	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU DỪA HẢI YẾN	338
13	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THÁI THANH TRÀ	329
14	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP V&C	276
15	CÔNG TY TNHH HOME'S FRUIT VIỆT NAM	236
16	CÔNG TY TNHH KOIKEYA VIỆT NAM	195
17	CÔNG TY TNHH FRESHFRUIT FARM	194
18	CÔNG TY TNHH LAK LOGISTICS	189
19	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU KIẾN SINH	186
20	CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG	180

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

**Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu
tuần từ ngày 11 - 18/3/2025**

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Trái na dai	kg	96	5,40	Canada	KV HCM	FCA
Đu đủ tươi cắt khúc	kg	92	8,11	UAE	KV HCM	CPT
Bưởi da xanh tách múi	kg	188	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Dừa	kg	100	10,50	Pháp	KV HCM	C&F
Cơm sầu riêng tươi	kg	120	29,20	Hà Lan	KV HCM	FCA
Múi sầu riêng đông lạnh loại A	kg	5.380	10,22	Thái Lan	Cát Lái	FOB
Quả sầu riêng tươi	kg	17.990	4,50	Trung Quốc	Tà Lùng	DAF
Quả sầu riêng tươi	kg	2.480	6,26	Hồng Kông	Cát Lái	CFR
Chôm chôm tươi	kg	60	10,60	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Chanh dây S24	kg	103	9,37	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt loại 1A	kg	10.222	2,75	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Chuối tươi xanh loại B	kg	40.040	0,45	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Dưa hấu không hạt cắt khúc đông lạnh	kg	1.800	2,15	Australia	Cát Lái	CFR
Khóm cắt lựu đông lạnh	kg	500	1,57	Australia	Cát Lái	FOB
Mãng cầu xiêm	kg	72	7,55	Baren	KV HCM	C&F
Mít đỏ tách vỏ tươi	kg	72	12,50	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả nhãn tươi	kg	222	6,00	Nga	KV HCM	CPT
Quả xoài tươi	kg	124.000	0,59	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả ổi ruột đỏ tươi	kg	59	10,00	UAE	KV HCM	FOB
Quả quýt tươi	kg	367	10,00	UAE	KV HCM	FCA
Quả phật thủ khô	kg	17.900	0,75	Trung Quốc	Hải Phòng	CIF
Sapoche	kg	90	6,54	Baren	KV HCM	C&F
Trái dưa lê	kg	100	5,00	UAE	KV HCM	FCA
Trái mận An Phước tươi	kg	105	10,00	UAE	KV HCM	FCA
Trái thanh long ruột đỏ tươi	kg	900	7,51	Pháp	Hà Nội	C&F
Trái thanh long ruột trắng	kg	18.208	0,90	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Trái vú sữa tươi	kg	400	10,00	Mỹ	KV HCM	C&F
Nhóm rau củ						
Bắp cải cuộn tươi	kg	17.385	0,37	Hàn Quốc	Tân Vũ	CFR
Củ cà rốt tươi	kg	24.000	0,35	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CFR
Đỗ xanh đã tách vỏ	kg	2.000	1,80	Nhật Bản	Cảng Xanh	C&F
Đậu đũa tươi	kg	150	10,60	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Đậu rồng	kg	100	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Bắp non đông lạnh	kg	6.000	1,45	Rumani	CK quốc tế SP-ITC	FOB
Củ đậu tươi	kg	1.150	10,00	UAE	KV HCM	FOB
Cà pháo xanh trung	kg	60	9,00	Na Uy	KV HCM	C&F
Củ dền tươi	kg	4.070	0,78	Singapore	Cát Lái	CIF

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Củ khoai lang tươi ruột vàng	kg	4.000	1,41	Thái Lan	Cát Lái	C&F
Củ nghệ tươi	kg	340	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Củ riềng nguyên củ đông lạnh	kg	1.100	1,88	Bồ Đào Nha	Cát Lái	FOB
Hương nhu	kg	50	15,54	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Hành lá	kg	97	12,50	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Hệ lá tươi	kg	50	10,57	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Húng quế	kg	224	4,80	Pháp	KV HCM	FCA
Ớt đỏ	kg	233	4,80	Canada	KV HCM	FCA
Mùi tàu	kg	55	9,32	Séc	Hà Nội	C&F
Mộc nhĩ khô	kg	512	4,80	Nhật Bản	Tân Cảng	C&F
Nấm hương khô	kg	5.310	7,00	Hàn Quốc	Đình Vũ	CFR
Rau ôm tươi	kg	50	10,57	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Rau đay	kg	112	4,80	Canada	KV HCM	FCA
Rau muống tươi	kg	130	10,61	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Sả tươi	kg	59	10,81	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	1.200	0,85	Baren	KV HCM	CFR
Hoa cẩm chướng tươi	cành	2.840	0,32	Nhật Bản	KV HCM	CFR
Hoa cẩm tú cầu tươi	cành	270	2,17	Singapore	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	10.300	0,65	Hàn Quốc	KV HCM	CFR
Hoa hồng cắt cành tươi	cành	5.250	0,30	Thái Lan	KV HCM	CFR
Hoa hồng tươi	cành	960	0,62	Hồng Kông	KV HCM	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	21.258	4,10	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Hoa lan vũ nữ tươi (cắt cành)	cành	300	2,44	Hàn Quốc	KV HCM	CFR
Hoa lily tươi	cành	750	1,97	Singapore	KV HCM	CFR
Hoa Loa kèn cắt cành	cành	14.934	0,63	Nhật Bản	KV HCM	CPT
Hoa thủy tiên tươi	cành	5.300	0,27	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đậu bắp sấy giòn	kg	218	11,10	Mỹ	Cái Mép	FOB
Đậu cove sấy giòn	kg	600	11,80	Mỹ	Cái Mép	CFR
Bắp sấy khô (dạng hạt)	kg	2.290	13,00	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Bí ngòi cắt đông tiền nướng đông lạnh	kg	2.500	2,68	Nhật Bản	Cái Mép	CFR
Cơm dừa sấy	kg	288	3,00	Maldives	Cát Lái	CFR
Cà tím cắt chiên đông lạnh	kg	9.600	2,60	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Củ dền sấy giòn	kg	2.880	9,00	Mỹ	Cái Mép	FOB
Thơm có vỏ sấy khô	kg	260	41,00	Nhật Bản	Cát Lái	CIF
Mít sấy	kg	880	10,85	Nhật Bản	Cát Lái	FOB
Thanh long sấy thăng hoa	kg	7.504	6,37	Mỹ	Cái Mép	FOB
Xoài lát sấy khô không tẩm đường	kg	20.000	5,45	Đức	Cát Lái	FOB

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh